

Số: 109 /CTGTSG

TP. Hồ Chí Minh, ngày 04 tháng 03 năm 2019

"V/v công bố thông tin Báo cáo thường niên  
năm 2018"

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA  
ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC**

Kính gửi : Ủy Ban Chứng khoán Nhà nước  
Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội

1. Tên công ty : CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG SÀI GÒN
2. Mã cổ phiếu : GTS
3. Địa chỉ trụ sở chính : 132 Đào Duy Từ, Phường 6, Quận 10, TP.HCM
4. Điện thoại : 08.38558649 Fax : 08.38558649
5. Người thực hiện công bố thông tin:

Người được UQ CBTT : Phan Thị Tú Trinh – Kế toán Trưởng Công ty

Điện thoại : Cá nhân 0918483979, Công ty: 0838577405

6. Loại thông tin công bố :  24h  72h  Yêu cầu  Bất thường  Định kỳ
7. Nội dung thông tin công bố: Báo cáo thường niên năm 2018.

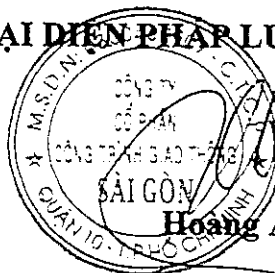
Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty vào ngày 04 / 03/2019 tại đường dẫn : [www.giaothongsaigon.com.vn](http://www.giaothongsaigon.com.vn)

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu.

ĐẠI DIỆN PHÁP LUẬT/NGƯỜI CBTT *huy*



*Hoàng Anh Giao*

## **PHỤ LỤC SỐ 04**

### **BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN**

*(Ban hành kèm theo Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06 tháng 10 năm 2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán)*

### **BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN**

#### **Công ty Cổ Phần Công Trình Giao Thông Sài Gòn Năm 2018**

#### **I. Thông tin chung**

##### *1. Thông tin khái quát*

- Tên giao dịch: CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG SÀI GÒN
- Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số: 0300460907
- Vốn điều lệ: 284.997.640.000 đồng
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu: 284.997.640.000 đồng
- Địa chỉ: 132 Đào Duy Từ, phường 6, quận 10, Tp.HCM
- Số điện thoại/: 08 38558649
- Số fax: 08 38558649
- Website: [www.giaothongsaigon.com.vn](http://www.giaothongsaigon.com.vn)
- Mã cổ phiếu: GTS
- Quá trình hình thành và phát triển (ngày thành lập, thời điểm niêm yết, thời gian các mốc sự kiện quan trọng kể từ khi thành lập đến nay)

Năm 1975, Ủy Ban Nhân Dân Thành phố đã ra quyết định thành lập 3 khu: Khu cầu đường Sài Gòn, Khu cầu đường Chợ Lớn và Khu cầu đường Gia Định. Khu cầu đường Chợ Lớn là tên gọi đầu tiên của Công ty.

Năm 1978 Khu cầu đường Chợ Lớn được đổi tên thành Công ty cầu đường nội thành.

Năm 1981, UBND Thành phố ra Quyết định số 271/QĐ-UB đổi tên Công ty cầu đường nội thành là Xí nghiệp công trình giao thông số 1, chuyển giao công tác thoát nước đô thị cho Sở Quản lý nhà đất và công trình đô thị.

Năm 1992 theo đề nghị của Sở Giao thông công chánh, UBND Thành phố ra Quyết định số 2081/QĐ-UB thành lập Khu Quản lý công trình giao thông công chánh trên cơ sở hợp nhất Xí nghiệp cầu phà và Xí nghiệp Công trình giao thông số 1.

Năm 1997, Khu Quản lý công trình giao thông công chánh được chuyển thành Công ty Quản lý công trình giao thông Sài Gòn.

Tháng 12/1999, UBND Thành phố Hồ Chí Minh ra quyết định thành lập Công ty Quản lý công trình cầu phà thành phố, đồng thời tách chức năng quản lý cầu và 4 bến phà ra khỏi

nhiệm vụ quản lý của Công ty Quản lý công trình giao thông Sài Gòn kể từ ngày 01/06/2000.

Căn cứ vào Quyết định v/v phê duyệt Đề án chuyển đổi Công ty Quản lý Công trình Giao thông Sài Gòn thành Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên Công trình Giao thông Sài Gòn số 1146/QĐ-UBND ngày 12/03/2010 của Ủy Ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh. Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên Công trình Giao thông Sài Gòn đã chính thức chuyển đổi sang mô hình hoạt động mới kể từ ngày 26/08/2010.

Theo Quyết định số 4608/QĐ-UBND ngày 06 tháng 9 năm 2012 của Ủy ban nhân dân thành phố Hồ Chí Minh về việc chuyển giao Công ty TNHH MTV Công trình Giao thông Sài Gòn về làm thành viên của Công ty Đầu tư Tài chính nhà nước Thành phố Hồ Chí Minh để thực hiện thí điểm chức năng đại diện chủ sở hữu vốn nhà nước.

Ngày 10/12/2015, Ủy ban Nhân dân thành phố Hồ Chí Minh phê duyệt quyết định số 6769/QĐ-UBND về phương án cổ phần hóa doanh nghiệp nhà nước chuyển Công ty TNHH MTV Công trình Giao thông Sài Gòn thuộc Công ty Đầu tư Tài chính nhà nước thành Công ty Cổ phần.

Ngày 01/02/2016, Công ty TNHH MTV Công trình Giao thông Sài Gòn đã tổ chức thành công cuộc đấu giá bán cổ phần lần đầu ra công chúng tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh, với số lượng cổ phần đưa ra đấu giá là 13.165.000 cổ phần, số lượng cổ phần trúng đấu giá là 9.434.800 cổ phần, giá đấu thành công cao nhất là 10.100 đồng/cổ phần, giá đấu thành công thấp nhất là 10.000 đồng/cổ phần.

Ngày 14/4/2016, Công ty tổ chức thành công Đại hội đồng cổ đông thành lập Công ty cổ phần.

Ngày 05/05/2016, Công ty chính thức chuyển đổi thành Công ty Cổ phần theo giấy CNĐKDN số 0300460907 do Sở kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 26/08/2010, đăng ký thay đổi lần thứ 9 ngày 05/05/2016, với mức vốn điều lệ là 280.000.000.000 đồng.

Ngày 18/09/2017, Sở kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 11 theo GCNĐKDN số 0300460907, với mức vốn điều lệ là 284.997.640.000 đồng.

## 2. Ngành nghề và địa bàn kinh doanh:

### - Ngành nghề kinh doanh:

- + Hoạt động công ích: Duy tu, sửa chữa công trình giao thông. Duy tu, sửa chữa công trình đường thủy. Duy tu, sửa chữa công trình thủy lợi; cây xanh; chiếu sáng, cầu, cống thoát nước, xử lý nước thải (Mã ngành 4390).
- + Thi công xây dựng các công trình giao thông; bến bãi; cấp thoát nước; công trình xây dựng dân dụng; công nghiệp; điện; chiếu sáng; bưu điện; cây xanh và công trình thủy. Thi công xây dựng các công trình thủy lợi (Mã ngành 4290).
- + Vận tải hàng hoá bằng đường bộ: vận tải hàng hoá bằng ô tô (Mã ngành 4933).

- + Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải: dịch vụ rửa xe 2 và 4 bánh (Mã ngành 5229).
  - + Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật: tư vấn xây dựng công trình giao thông nhóm B và C, tư vấn công trình cấp thoát nước, hạ tầng kỹ thuật (Mã ngành 7110).
  - + Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng: Mua bán các loại vật liệu xây dựng chuyên ngành, tín hiệu giao thông. Bán buôn vật tư, thiết bị ngành cấp thoát nước (Mã ngành 4663).
  - + Sản xuất khác chưa được phân vào đâu: sản xuất các loại vật liệu xây dựng chuyên ngành, tín hiệu giao thông. Sản xuất pano phục vụ tuyên truyền an toàn giao thông (không hoạt động tại trụ sở) (Mã ngành 3290).
  - + Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ (Mã ngành 4210).
  - + Vận tải hàng hoá đường thuỷ nội địa (Mã ngành 5022).
  - + Xây dựng nhà các loại: thi công xây dựng nhà xưởng, xây dựng dân dụng (Mã ngành 4100).
  - + Thoát nước và xử lý nước thải: thi công các công trình nạo vét, xử lý môi trường nước, nước thải (Mã ngành 3700).
  - + Phá dỡ: phá dỡ các công trình thi công (Mã ngành 4311).
  - + Chuẩn bị mặt bằng: san lấp, chuẩn bị mặt bằng (Mã ngành 4312).
  - + Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác: Cho thuê xe máy, thiết bị xây dựng (Mã ngành 7730).
  - + Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan: Thí nghiệm, kiểm định chất lượng công trình, vật liệu xây dựng (Mã ngành 7110).
- Địa bàn kinh doanh: (Các địa bàn hoạt động kinh doanh chính, chiếm trên 10% tổng doanh thu trong 02 năm gần nhất). Thành phố Hồ Chí Minh và các tỉnh phía nam (Tỉnh Đồng Nai, Tỉnh Tây Ninh)

### 3. Thông tin về mô hình quản trị, tổ chức kinh doanh và bộ máy quản lý

- Mô hình quản trị: Công ty cổ phần

- Cơ cấu bộ máy quản lý:

- + Hội đồng quản trị: 05 người ( chủ tịch hội đồng và 04 thành viên)
- + Ban Kiểm soát: 03 người (01 Trưởng ban kiểm soát và 02 kiểm soát viên)
- + Ban Tổng Giám đốc: 05 người ( Tổng Giám đốc và 04 Phó Tổng Giám Đốc)

+ 06 phòng ban và 14 xí nghiệp trực thuộc

- Công ty con:

Tên: Công ty TNHH MTV Công trình giao thông số 1

Địa chỉ: 132 Đào Duy Từ, phường 6, quận 10, Tp.HCM

Vốn điều lệ: 1.500.000.000 đồng (Công ty cổ phần công trình giao thông Sài Gòn sở hữu 100% vốn điều lệ).

Lĩnh vực sản xuất kinh doanh chính: Hoạt động công ích: Duy tu, sửa chữa công trình giao thông. Duy tu, sửa chữa công trình đường thủy. Duy tu, sửa chữa công trình thủy lợi; cây xanh; chiếu sáng, cầu, cống thoát nước, xử lý nước thải.

#### 4. Định hướng phát triển

- Các mục tiêu chủ yếu của Công ty

***“Phải đặt lợi nhuận là mục tiêu hàng đầu, tăng trưởng là mục tiêu số 2. Việc đặt ra mục tiêu không thực tế về khả năng sinh lời hoặc tăng trưởng có ảnh hưởng xấu đến chiến lược”***

##### 4.1. Mục tiêu tổng quát: Năm 2018 đến năm 2020

- + Đảm bảo sự ổn định của công ty khi hoạt động với mô hình công ty cổ phần.
- + Đảm bảo hoàn thành các chỉ tiêu tài chính (doanh thu, lợi nhuận, tỷ lệ chia cổ tức) đăng ký với cổ đông.
- + Trở thành công ty đại chúng, có cơ cấu cổ đông hợp lý, niêm yết trên thị trường chứng khoán, cổ phiếu có giá trị và cổ tức cao. Đạt trình độ chuyên nghiệp về quản lý tài chính, quản trị kinh doanh.
- + Đảm bảo hoàn thành các chỉ tiêu tài chính (doanh thu, lợi nhuận, tỷ lệ chia cổ tức) đăng ký với cổ đông.

##### 4.2. Mục tiêu cụ thể:

#### **Lĩnh vực cung ứng sản phẩm dịch vụ công ích**

- + Giữ vững thị trường khách hàng mục tiêu là các Chủ đầu tư thuộc Sở GTVT Tp.Hồ Chí Minh.
- + Thâm nhập các lĩnh vực quản lý, bảo dưỡng cầu trên địa bàn Tp.Hồ Chí Minh.
- + Mở rộng thị trường quản lý, bảo dưỡng trên các tuyến quốc lộ ngoài phạm vi Tp.Hồ Chí Minh

### **Lĩnh vực thực hiện công trình kinh doanh:**

- + Mở rộng hơn nữa thị trường khách hàng mục tiêu là các Chủ đầu tư thuộc Sở GTVT Tp.Hồ Chí Minh, Trung tâm chống ngập.
- + Mở rộng thị trường thi công.
- + Mở rộng lĩnh vực thi công thông qua việc tham gia thi công các công trình cầu, cây xanh, chiếu sáng, thủy lợi.

### **Lĩnh vực sản xuất, kinh doanh VLXD**

- + Chủ động đáp ứng nhu cầu sản xuất kinh doanh của công ty.
- + Giảm chi phí vật tư đầu vào, tăng sức cạnh tranh trên thị trường.
- + Tối đa hóa chuỗi giá trị của công ty.
- + Mở rộng sản xuất, kinh doanh VLXD: đá các loại, bê tông tươi, thép nhúng kẽm, ống cống đúc sẵn, cọc bê tông đúc sẵn, cừ bản bê tông dự ứng lực.
- Chiến lược phát triển trung và dài hạn: Giữ vững thị trường đang thực hiện, tích cực mở rộng thị trường sang các tỉnh lân cận. Nghiên cứu đầu tư tài chính như thực hiện đầu tư vốn vào các doanh nghiệp và nghiên cứu thành lập công ty Cổ phần, tạo cơ hội mở rộng thị trường và tận dụng, huy động nguồn lực từ bên ngoài.
- Các mục tiêu phát triển bền vững (môi trường, xã hội và cộng đồng) và chương trình chính liên quan đến ngắn hạn và trung hạn của Công ty: Công ty tiếp tục phấn đấu dẫn đầu trong lĩnh vực thực hiện sản phẩm dịch vụ công ích và trong thi công các công trình giao thông, hạ tầng trong thành phố.

5. *Các rủi ro:* Các công trình công ty thi công chủ yếu sử dụng nguồn vốn ngân sách nên có các rủi ro như sau:

- Giảm giá trị quyết toán công trình sau khi duyệt quyết toán hay giảm giá trị quyết toán do Thanh tra, kiểm toán.
- Nợ đọng do Nhà nước không bố trí đủ kế hoạch vốn để thanh toán.
- Rủi ro về bảo hành công trình.
- Chính sách đơn giá của Nhà nước thay đổi ảnh hưởng đến lợi nhuận của công ty

## II. Tình hình hoạt động trong năm:

### 1. Tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh

- Kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh trong năm 2018:

Đơn vị: triệu đồng

TT	Chỉ tiêu	Kế hoạch 2018	Thực hiện năm 2018	TH2017/ KH2017
	(1)	(2)	(3)	(4)=(3)/(2)
1	<b>Doanh thu + thu nhập</b>	956.000	1.197.483	125,26%
1.1	Sản phẩm công ích	375.000	388.950	
1.2	Công trình KD	497.000	742.205	
1.3	Kinh doanh VLXD	84.000	55.605	
1.4	Hoạt động khác		10.723	
2	<b>Các khoản giảm trừ doanh thu</b>			
3	<b>Chi phí</b>	920.127	1.150.718	125,06%
4	<b>Lợi nhuận trước thuế</b>	35.873	46.765	130,36%
5	<b>Lợi nhuận sau thuế</b>	28.698	37.399	130,32%
6	<b>Vốn điều lệ</b>	284.997	284.997	100,00%

#### 1.1. Phân tích, đánh giá tình hình sản xuất kinh doanh và kết quả đạt được

Kinh tế - xã hội năm 2018 diễn ra trong bối cảnh kinh tế thế giới tiếp tục đà phục hồi. Chính sách tiếp tục triển khai kế hoạch đầu tư công trung hạn, ưu tiên các dự án, công trình kết cấu hạ tầng trọng điểm, nhất là giao thông, thủy lợi, năng lượng, y tế. Các Chủ đầu tư tiếp tục triển khai đấu thầu lựa chọn nhà thầu thực hiện công tác sản phẩm dịch vụ công ích trên địa bàn TP.HCM trong 3 năm (giai đoạn từ năm 2019 đến hết năm 2021), đây là cơ hội tạo nguồn công trình ổn định trong thời gian dài khi công ty trúng thầu thực hiện, nhưng cũng là thách thức của công ty trong cạnh tranh đấu thầu với nhiều nhà thầu có năng lực, ngay cơ chia sẻ thị phần thực hiện.

#### a. Doanh thu:

Trong năm 2018, tập thể lãnh đạo và người lao động Công ty đã nỗ lực hết mình trong sản xuất kinh doanh để cố gắng hoàn thành nhiệm vụ được giao. Doanh thu và thu nhập đạt được trong năm 2018 là 1.197,483 tỷ đồng, đạt 125,26% so với kế hoạch năm 2018.

Đối với lĩnh vực cung ứng sản phẩm dịch vụ công ích: Công ty đã chủ động thực hiện tốt công tác cung ứng sản phẩm dịch vụ công ích. Thực hiện thanh quyết toán kịp thời, doanh thu đạt được trong năm 2018 là 388,950 tỷ đồng.

Đối với lĩnh vực công trình kinh doanh: Công ty đã chủ động tìm kiếm công trình và đẩy nhanh tiến độ thi công công trình từ đầu năm, tập trung công tác thanh quyết toán các khối lượng đã thực hiện nghiệm thu. Nên kết quả thực hiện lĩnh vực công trình kinh doanh năm 2018 đạt được rất khả quan. Tuy nhiên, Công ty đã gặp phải những khó khăn khách quan như công trình chậm triển khai do vướng giải tỏa, chưa có mặt bằng thi công; chủ đầu

tư chưa được cấp phát theo kế hoạch vốn... do đó, Công ty không thể chủ động triển khai công trình theo tiến độ thi công dự kiến. Doanh thu đạt được trong năm 2018 là 742,205 tỷ đồng.

Đối với lĩnh vực sản xuất kinh doanh vật liệu xây dựng: Hiện nay có sự cạnh tranh gay gắt trên thị trường sản xuất cung ứng bê tông nhựa nóng đã làm doanh thu lĩnh vực này chưa như kỳ vọng. Doanh thu sản xuất kinh doanh VLXD thực hiện năm 2018 đạt 55,605 tỷ đồng.

#### **b. Lợi nhuận trước thuế:**

Với doanh thu thực hiện như đã nêu, Công ty đã phấn đấu nâng cao tỷ suất lợi nhuận/doanh thu tại các lĩnh vực, kết quả chỉ tiêu Lợi nhuận thực hiện năm 2018 đạt 46,765 tỷ đồng tương ứng 130,36% so với kế hoạch năm.

#### *2. Tổ chức và nhân sự*

2.1 Danh sách Ban điều hành: (Danh sách, tóm tắt lý lịch và tỷ lệ sở hữu cổ phần có quyền biểu quyết và các chứng khoán khác do công ty phát hành của Tổng Giám đốc, các Phó Tổng giám đốc, Kế toán trưởng và các cán bộ quản lý khác)

##### **a) Ông Hoàng Anh Giao – Tổng Giám đốc Công ty**

- Sinh ngày 28 tháng 01 năm 1971

- Nơi ở hiện nay: 6/48 Yên Thế, phường 2, quận Tân Bình, Tp.HCM.

- Trình độ chuyên môn: Thạc sỹ Kinh tế, Kỹ sư cầu đường

Quá trình công tác:

\* 1994-2000: NV - Công ty Quản lý CTGT Sài Gòn.

\* 2000-2003: Phó trưởng phòng KH-VT

\* 2003-2010: Trưởng phòng KH-ĐT-VT

\* 2010 – 04/5/2016: Phó Giám đốc Công ty TNHH MTV Công trình giao thông Sài Gòn.

\* 05/5/2016 – 30/9/2016: Phó Tổng Giám đốc Công ty cổ phần Công trình giao thông Sài Gòn.

\* 01/9/2016 – nay: Tổng Giám đốc Công ty cổ phần Công trình giao thông Sài Gòn.

Số lượng cổ phiếu nắm giữ: 2.137 cổ phiếu

Số cổ phần đại diện sở hữu: 4.275.000 cổ phiếu

##### **b) Ông Võ Văn Sơn – Phó Tổng Giám đốc Công ty**

- Sinh ngày 12 tháng 12 năm 1973

- Nơi ở hiện nay: 133/35 Văn Thân, phường 8, quận 6, Tp.HCM.

- Trình độ chuyên môn: Kỹ sư xây dựng cầu đường

Quá trình công tác:

\* 1996 – 2001: Nhân viên Phòng Kỹ thuật thuộc Công ty Quản lý Công trình Giao thông



Sài Gòn

\* 2001 – 2004: Phó trưởng Phòng Kỹ thuật – Quản lý giao thông thuộc Công ty Quản lý Công trình Giao thông Sài Gòn

\* 2004 – 2013: Giám đốc Xí nghiệp Quản lý đường bộ 2 trực thuộc Công ty Quản lý Công trình Giao thông Sài Gòn

\* 2013 – 4/2016: Phó Giám đốc Công ty TNHH MTV Công trình Giao thông Sài Gòn

\* 5/2016 – nay: Phó Tổng Giám đốc Công ty cổ phần công trình giao thông Sài Gòn

Số lượng cổ phiếu được ủy quyền hoặc nắm giữ: 103.719 cổ phiếu

**c) Ông Nguyễn Hoàng Thái – Phó Tổng Giám đốc Công ty**

- Sinh ngày 26 tháng 5 năm 1962

- Nơi ở hiện nay: 18 đường 52 Cư xá Lữ Gia, phường 15, Quận 11, Tp.HCM

- Trình độ chuyên môn: Kỹ sư xây dựng cầu đường

Quá trình công tác:

\* 1984 – 1987: Cán bộ kỹ thuật, Ban Quản lý Công trình

\* 1988 – 1994: Cán bộ kỹ thuật, Đội công trình giao thông quận 11

\* 1994 – 1995: Cán bộ kỹ thuật, Ban Quản lý dự án quận 11

\* 1995 – 2001: Phó Giám đốc, Ban Quản lý dự án quận 11

\* 2001 – 2007: Giám đốc, Ban Quản lý dự án quận 11

\* 2008 – 11/2015: Phó Chủ tịch UBND quận 11

\* 25/11/2015 – nay: Phó Tổng Giám đốc Công ty cổ phần công trình giao thông Sài Gòn.

Số lượng cổ phiếu được ủy quyền hoặc nắm giữ: 5.089 cổ phiếu

**d) Ông Võ Anh Tú – Phó Tổng Giám đốc Công ty**

- Sinh ngày 23 tháng 9 năm 1975

- Nơi ở hiện nay: 751/38G Hồng Bàng, Phường 6, Quận 6, TP.HCM

- Trình độ chuyên môn: Kỹ sư xây dựng cầu đường, Cử nhân Quản trị kinh doanh

Quá trình công tác:

\* 1998 – 2003: Nhân viên kỹ thuật - Xí nghiệp Quản lý đường bộ 3 thuộc Công ty Quản lý Công trình giao thông Sài Gòn

\* 2003 – 2010: Phó trưởng Phòng Kế hoạch vật tư - Công ty Quản lý Công trình giao thông Sài Gòn

\* 2010 – 2012: Trưởng Phòng Kế hoạch – Đầu tư - vật tư, Công ty TNHH MTV Công trình giao thông Sài Gòn

\* 2012 – 4/2016: Phó Giám đốc - Công ty TNHH MTV Công trình giao thông Sài Gòn

\* 5/2016 – nay: Phó Tổng Giám đốc - Công ty cổ phần Công trình giao thông Sài Gòn  
Số lượng cổ phiếu được ủy quyền hoặc nắm giữ: 22.087 cổ phiếu

**e) Ông Phan Minh Hải Lãng – Phó Tổng Giám đốc Công ty**

- Sinh ngày 28 tháng 10 năm 1974

- Nơi ở hiện nay: 218P Cư xá Thanh Đa, phường 27, quận Bình Thạnh, Tp.HCM

- Trình độ chuyên môn: Cử nhân quản trị kinh doanh

Quá trình công tác:

\* 1996 – 1997: Nhân viên nghiệp vụ phòng KH-XNK – Công ty XNK & Dịch vụ Quận 1

\* 1998 – 2001: Nhân viên phòng KH-XNK – Tổng Công ty Bến Thành

\* 2001 – 2004: Nhân viên phòng KH-XNK – Công ty vật tư Bến Thành

\* 2004 – 2007: Phó Giám đốc Công ty TNHH Chợ cửa khẩu Mộc Bài, Tây Ninh

\* 2007 – 2012: Giám đốc Công ty TNHH Chợ cửa khẩu Mộc Bài, Tây Ninh

\* 2012 – 2014: Chuyên viên phòng Đầu tư thuộc Tổng Công ty Bến Thành

\* 2015 – 09/10/2016: Phó Giám đốc Hành chính – Tổng Công ty Bến Thành, kiêm Phó Chủ tịch HĐQT Công ty TNHH Bến Thành – Hoàng Thành

\* 10/10/2016 – nay: Phó Tổng Giám đốc - Công ty cổ phần Công trình giao thông Sài Gòn  
Số lượng cổ phiếu được ủy quyền hoặc nắm giữ: 0 cổ phiếu

**f) Bà Phan Thị Tú Trinh – Kế toán trưởng Công ty**

- Sinh ngày 07 tháng 11 năm 1974

- Nơi ở hiện nay: 35 Lý Thái Tổ, phường 1, Quận 10, Tp.HCM

- Trình độ chuyên môn: Cử nhân kinh tế

Quá trình công tác:

\* 1998 – 1999: Nhân viên Kế toán Bến phà Thủ Thiêm

\* 1999 – 2004: Nhân viên kế toán xí nghiệp 2 – Công ty Quản lý công trình giao thông Sài Gòn

\* 2004 – 2008: Nhân viên phòng kế toán – Công ty Quản lý công trình giao thông Sài Gòn

\* 2008 – 2014: Phó Trưởng phòng Tài vụ kế toán thống kê – Công ty TNHH MTV công trình giao thông Sài Gòn

\* 2014 – 04/5/2016: Kế toán trưởng - Trưởng phòng Tài vụ kế toán thống kê – Công ty TNHH MTV công trình giao thông Sài Gòn

\* 04/5/2016 – nay: Kế toán trưởng - Trưởng phòng Tài vụ kế toán thống kê – Công ty cổ phần công trình giao thông Sài Gòn

Số lượng cổ phiếu được ủy quyền hoặc nắm giữ: 8.753 cổ phiếu

2.2 Số lượng cán bộ, nhân viên. Tóm tắt chính sách và thay đổi trong chính sách đối với người lao động:

Tính đến thời điểm 31/12/2018 số lao động công ty là: 528 người, trong đó số lao động quản lý: 06 người.

3. Tình hình đầu tư, tình hình thực hiện các dự án

a) Các khoản đầu tư lớn:

- Xây dựng Trụ sở làm việc công ty tại 476 Huỳnh Tấn Phát, phường Bình Thuận, Quận 7: diện tích mặt bằng là 1.581m<sup>2</sup> với tổng mức đầu tư là 71,339 tỷ đồng theo nghị quyết số 17/NQ-HĐQT ngày 25/05/2017. Hiện nay đã hoàn thành công trình và đưa vào sử dụng vào năm 2019.

- Đầu tư khác: Trong năm 2018, để phục vụ cho nhu cầu sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp, Công ty đã đầu tư mua sắm một số tài sản với giá trị đầu tư là 22,219 tỷ đồng gồm 03 xe xúc lật bánh lốp, 01 hệ thống PCCC cho trạm SX BTNN, 01 ô tô 7 chỗ, 01 ô tô đầu kéo + Somi romooc, 01 máy cào bóc mặt đường.

b) Các công ty con, công ty liên kết:

Tình hình tài chính của công ty con:

Chỉ tiêu	Năm 2017	Năm 2018	% tăng giảm
Tổng giá trị tài sản	8.369.341.137	1.501.275.590	-82,06%
Doanh thu thuần	9.925.399.116	5.748.867.318	-42,08%
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	130.665.910	1.594.488	-98,78%
Lợi nhuận khác			
Lợi nhuận trước thuế	0	0	-
Lợi nhuận sau thuế	130.665.910	1.594.488	-98,78%
	104.532.728	1.275.590	-98,78%

4. Tình hình tài chính Công ty Cổ phần Công Trình Giao Thông Sài Gòn:

a) Tình hình tài chính

Chỉ tiêu	Năm 2017	Năm 2018	% tăng giảm
Tổng giá trị tài sản	908.171.039.431	825.761.018.542	-9,07%
Doanh thu thuần	1.173.252.386.696	1.186.760.577.975	1,15%
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	43.944.232.306	46.548.758.464	5,93%
Lợi nhuận khác	(401.037.276)	216.605.635	154,01%
Lợi nhuận trước thuế	43.543.195.030	46.765.364.099	7,40%

Lợi nhuận sau thuế	34.811.974.148	37.399.599.915	7,43%
Tỷ lệ lợi nhuận trả cổ tức	7,5%	7,5%	

*b) Các chỉ tiêu tài chính chủ yếu:*

Chỉ tiêu	Năm 2017	Năm 2018	Ghi chú
<i>1. Chỉ tiêu về khả năng thanh toán</i>			
+ Hệ số thanh toán ngắn hạn Tài sản ngắn hạn/Nợ ngắn hạn	1,24	1,26	
+ Hệ số thanh toán nhanh: <u>Tài sản ngắn hạn - Hàng tồn kho</u> Nợ ngắn hạn	1,13	1,13	
<i>2. Chỉ tiêu về cơ cấu vốn</i>			
+ Hệ số Nợ/Tổng tài sản	0,67	0,62	
+ Hệ số Nợ/Vốn chủ sở hữu	2,08	1,64	
<i>3. Chỉ tiêu về năng lực hoạt động</i>			
+ Vòng quay hàng tồn kho Giá vốn hàng bán/Hàng tồn kho bình quân	16,18	16,54	
+ Doanh thu thuần/Tổng tài sản	1,29	1,44	
<i>4. Chỉ tiêu về khả năng sinh lời</i>			
+ Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Doanh thu thuần	0,03	0,03	
+ Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Vốn chủ sở hữu	0,12	0,12	
+ Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Tổng tài sản	0,04	0,05	
+ Hệ số Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh/Doanh thu thuần	0,04	0,04	

*5. Cơ cấu cổ đông, thay đổi vốn đầu tư của chủ sở hữu*

a) Cổ phần:

Tổng số cổ phần và loại cổ phần đang lưu hành 28.499.764 cổ phần, trong đó 28.432.464 số

cổ phần tự do chuyển nhượng, 67.300 số cổ phần bị hạn chế chuyển nhượng theo cam kết của người sở hữu.

b) Cơ cấu cổ đông:

➤ Cổ đông lớn trên 5% CP có quyền biểu quyết: 24.833.983 CP(87,13%) và cổ đông nhỏ dưới 1% CP có quyền biểu quyết: 1.502.530 CP(5,27%)

➤ Cổ đông tổ chức: 21.813.513 CP (76,54%) và cổ đông cá nhân: 6.686.251 CP(23,46%):

➤ Cổ đông trong nước: 28.456.816 CP(99,85%) và cổ đông nước ngoài: 42.948CP(0,15%)

➤ Cổ đông nhà nước: 13.965.000 CP (49%) và các cổ đông khác: 14.534.764CP (51%)

c) Tình hình thay đổi vốn đầu tư của chủ sở hữu: không có.

d) Giao dịch cổ phiếu quỹ: không có.

e) Các chứng khoán khác: không có.

*6. Báo cáo tác động liên quan đến môi trường và xã hội của công ty*

*6.1. Quản lý nguồn nguyên vật liệu:*

a) Tổng lượng nguyên vật liệu được sử dụng để sản xuất và đóng gói các sản phẩm và dịch vụ chính của tổ chức trong năm: 555.627.395.588 đ

b) Báo cáo tỉ lệ phần trăm nguyên vật liệu được tái chế được sử dụng để sản xuất sản phẩm và dịch vụ chính của tổ chức: không.

*6.2. Tiêu thụ năng lượng:*

a) Năng lượng tiêu thụ trực tiếp và gián tiếp

Điện sử dụng năm 2018: 585.016 Kwh.

b) Năng lượng tiết kiệm được thông qua các sáng kiến sử dụng năng lượng hiệu quả: không có

c) Các báo cáo sáng kiến tiết kiệm năng lượng (cung cấp các sản phẩm và dịch vụ tiết kiệm năng lượng hoặc sử dụng năng lượng tái tạo): không có

*6.3. Tiêu thụ nước: (mức tiêu thụ nước của các hoạt động kinh doanh trong năm)*

a) Nguồn cung cấp nước: Công ty Cổ phần Cấp Nước Phú Hoà Tân và lượng nước sử dụng trong năm 2018: 2.878 m<sup>3</sup>

b) Tỷ lệ phần trăm và tổng lượng nước tái chế và tái sử dụng: không có.

*6.4. Tuân thủ pháp luật về bảo vệ môi trường: công ty nghiêm chỉnh chấp hành pháp luật về bảo vệ môi trường.*

*6.5. Chính sách liên quan đến người lao động:*

a) Số lượng lao động, mức lương trung bình đối với người lao động

Tại thời điểm 31/12/2018 số lượng lao động: 528 người; mức lương trung bình của người lao động 13.884.618 đồng/tháng.

b) Chính sách lao động nhằm đảm bảo sức khỏe, an toàn và phúc lợi của người lao động

Khám sức khỏe năm 01 lần, riêng đối với lao động trực tiếp năm 02 lần; nghỉ phép, ốm đau, thai sản theo quy định của pháp luật; trang cấp bảo hộ lao động, bồi dưỡng độc hại cho người lao động đúng quy định; hàng năm hỗ trợ tiền tham quan nghỉ mát cho người lao động, tặng tiền quà lễ, tết và trợ cấp khó khăn cho người lao động.

c) Hoạt động đào tạo người lao động

Thực hiện theo quy chế đào tạo và phát triển được ban hành kèm theo Quyết định số 27/QĐ-HĐQT ngày 18/8/2016 của Hội đồng quản trị Công ty. Thông qua hoạt động đào tạo nhằm nâng cao khả năng cạnh tranh, phát huy tiềm năng, lợi thế vốn có của Công ty, tạo điều kiện cho người lao động ra sức học tập để nâng cao trình độ lý luận chính trị, chuyên môn nghiệp vụ nhằm nâng cao trình độ quản lý, nâng cao tay nghề, lý luận nhận thức, đáp ứng nhu cầu phát triển của xã hội nói chung và Công ty nói riêng.

### **III. Báo cáo và đánh giá của Ban Tổng Giám đốc (Ban Tổng Giám đốc báo cáo và đánh giá về tình hình mọi mặt của công ty)**

*1. Đánh giá kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh:*

*1.1. Những mặt làm được:*

#### **a. Lĩnh vực thực hiện sản phẩm, dịch vụ công ích:**

Công ty đã ký kết hợp đồng và chủ động thực hiện đạt chất lượng 100% giá trị được các chủ đầu tư giao; đạt được sự tín nhiệm cao từ các chủ đầu tư.

Công ty đã chủ động bằng nguồn lực của mình thực hiện tốt công tác cung ứng sản phẩm công ích, góp phần quan trọng đảm bảo an toàn giao thông và mỹ quan đô thị của thành phố. Công tác tuân tra phát hiện sự cố, khuyết tật của hệ thống giao thông đường bộ được công ty thực hiện tốt, qua đó đã kịp thời khắc phục, đảm bảo an toàn giao thông.

Công ty đã ký kết hợp đồng thực hiện lĩnh vực sản phẩm dịch vụ công ích trong 3 năm (từ 2019-2021) của các Khu quản lý giao thông đô thị số 1,2,3,04. Đây là nguồn công trình tạo sự ổn định về việc làm cho người lao động trong 3 năm tới.

Công ty cũng đã ký kết hợp đồng tham gia thực hiện công tác quản lý, bảo dưỡng thường xuyên địa bàn do Cục QLDB 4 quản lý, và tham gia thực hiện công tác vệ sinh mặt đường, thu gom rác địa bàn quận 12 và huyện Đức Hòa tỉnh Long An.

#### **b. Lĩnh vực thực hiện công trình kinh doanh:**

Trong năm 2018, công ty đã triển khai thực hiện các công trình đảm bảo tiến độ, đạt chất lượng và được các Chủ đầu tư đánh giá cao.

#### **c. Lĩnh vực sản xuất, kinh doanh VLXD:**

Trong năm 2018, lĩnh vực sản xuất, kinh doanh sản phẩm BTN, nhũ tương nhựa đã giúp công ty tiếp tục chủ động đáp ứng nhu cầu cho các công trình do công ty thi công, góp phần hoàn thành đạt chất lượng và tiến độ các công trình trọng điểm của thành phố và cung ứng cho nhu cầu sửa chữa thường xuyên đường bộ thuộc lĩnh vực cung ứng sản phẩm, dịch vụ công ích.

## 1.2. Những khó khăn, hạn chế:

### a. Đối với lĩnh vực thực hiện sản phẩm, dịch vụ công ích:

Lĩnh vực sản phẩm dịch vụ công ích lần đầu được Sở Giao thông vận tải tổ chức thực hiện bằng hình thức đấu thầu rộng rãi, quy trình thực hiện có nhiều thay đổi, các Chủ đầu tư còn lúng túng trong xử lý các khối lượng, hạng mục phát sinh, công tác giao kế hoạch hàng quý của Chủ đầu tư còn chậm là nguyên nhân gây khó khăn trong việc lập kế hoạch thực hiện thi công và ảnh hưởng đến tiến độ nghiệm thu, thanh toán khối lượng hoàn thành.

Hình thức hợp đồng lĩnh vực sản phẩm dịch vụ công ích theo đơn giá cố định, trong thời gian vừa qua giá cả vật tư tăng đột biến (nhựa đặc) nên ảnh hưởng đến lợi nhuận của Công ty.

Cuối năm 2018 các Sở Giao thông vận tải tổ chức đấu thầu lựa chọn nhà thầu thực hiện lĩnh vực sản phẩm dịch vụ công ích trong 3 năm (giai đoạn năm 2019-2021), với nhiều đối thủ cạnh tranh gay gắt, tìm mọi cách nhằm thâm nhập thị trường đã gây khó khăn cho Công ty trong việc gìn giữ thị trường thực hiện SPDVCI trên địa bàn Thành phố.

### b. Đối với lĩnh vực thực hiện công trình kinh doanh:

- Nhiều công trình đã được công ty triển khai thi công hoàn thành phần lớn giá trị hợp đồng, tuy nhiên do công tác điều chỉnh dự toán phát sinh hoặc chờ hoàn chỉnh dự toán và thiết kế được các Chủ đầu tư chậm thực hiện, nguồn vốn đưa vào lĩnh vực xây dựng bị cắt giảm gây ảnh hưởng đến tiến độ nghiệm thu, thanh quyết toán, thu hồi vốn công trình. Bên cạnh đó, rất nhiều công trình có giá trị hợp đồng lớn còn vướng mặt bằng thi công dẫn đến bị động trong công tác triển khai thi công công trình.

- Hiện nay, thị trường có sự cạnh tranh gay gắt, nguồn vốn bố trí cho công tác duy tu sửa chữa hệ thống đường bộ, kiến thiết hạ tầng kỹ thuật thấp nên giá trị hợp đồng ký kết trong năm 2018 thấp hơn so với giá trị ký kết hợp đồng trong năm 2017.

### c. Đối với lĩnh vực kinh doanh VLXD:

- Sự biến động liên tục về giá vật liệu đầu vào như cát, đá, đặc biệt là nhựa đường, khiến cho việc sản xuất gặp nhiều khó khăn; bên cạnh đó, hiện nay có sự cạnh tranh gay gắt trên thị trường sản xuất cung ứng bê tông nhựa nóng đã làm doanh thu lĩnh vực này bị sụt giảm đáng kể.

- Trạm BTNN sẽ phải di dời địa điểm sang vị trí mới ở Khu Công Nghiệp Hiệp Phước, gây gián đoạn việc sản xuất vật tư BTN, ảnh hưởng đến kế hoạch sản xuất kinh doanh của công ty.

## 2. Tình hình tài chính

### a) Tình hình tài sản

-Phân tích tình hình tài sản:

**BẢNG KÊ PHÂN TÍCH TÀI SẢN:**

TÀI SẢN	Năm 2017		Năm 2018		Chênh lệch	Tỷ lệ tăng, giảm %	CL cơ cấu
	Giá trị	Tỷ trọng	Giá trị	Tỷ trọng			
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	759.725.793.636	83,65%	642.800.711.669	77,84%	-116.925.081.967	-15,39%	-5,81
I. Tiền và các khoản t.đương tiền	297.467.108.194	32,75%	149.731.646.336	18,13%	-147.735.461.858	-49,66%	14,62
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn			37.000.000.000	4,48%	37.000.000.000		4,4
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	393.073.708.890	43,28%	389.583.387.570	47,18%	-3.490.321.320	-0,89%	3,90
IV. Hàng tồn kho	66.906.642.600	7,37%	66.218.429.470	8,02%	-688.213.130	-1,03%	0,65
V. Tài sản ngắn hạn khác	2.278.333.952	0,25%	267.248.293	0,03%	-2.011.085.659	-88,27%	-0,22
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	148.445.245.795	16,35%	182.960.306.873	22,16%	34.515.061.078	23,25%	5,81
I. Các khoản phải thu dài hạn	15.958.668.975	1,76%	16.456.575.390	1,99%	497.906.415	3,12%	0,24
II. Tài sản cố định	73.123.273.063	8,05%	75.887.618.623	9,19%	2.764.345.560	3,78%	1,14
1. Tài sản cố định hữu hình	72.973.651.082	8,04%	75.803.006.132	9,18%	2.829.355.050	3,88%	1,14
2. Tài sản cố định thuê tài chính							
3. Tài sản cố định vô hình	149.621.981	0,02%	84.612.491	0,01%	-65.009.490	-43,45%	-0,01
III. Bất động sản đầu tư							
IV. Tài sản dở dang dài hạn	2.529.446.420	0,28%	40.886.487.687	4,95%	38.357.041.267	1.516,4 %	4,67
V. Đầu tư tài chính dài hạn							
VI. Tài sản dài hạn khác	56.833.857.337	6,26%	49.729.625.173	6,02%	-7.104.232.164	-12,50%	-0,24
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>908.171.039.431</b>		<b>825.761.018.542</b>		<b>-82.410.020.889</b>	<b>-9,07%</b>	

Tài sản ngắn hạn trong năm 2018 giảm so với năm 2017 là 116.925.081.967 đ tương ứng tỷ lệ 15,39% nguyên nhân chủ yếu là giảm các khoản phải thu 3.490.321.320đ tương ứng tỷ lệ giảm 0,89%, tiền và các khoản tương đương tiền giảm 147.735.461.858đ tương ứng tỷ lệ giảm 49,66%.

Tài sản dài hạn năm 2018 tăng so với năm 2017 là 34.515.061.078đ tương ứng tỷ lệ tăng 23,25%. Mức tăng này chủ yếu từ tăng tài sản cố định hữu hình 2.829.355.050đ tương ứng tỷ lệ tăng 3,88 % do mua máy móc thiết bị xây dựng, phương tiện vận tải và tài sản khác; tài sản dở dang dài hạn tăng 38.357.041.267đ tương ứng tỷ lệ tăng 1.516,4% do tăng chi phí xây dựng cơ bản dự án Xây dựng trụ sở làm việc của công ty và tăng phải thu dài hạn khác 497.906.415đ tương ứng tỷ lệ tăng 3,12% do tăng các khoản ký quỹ ký cược.

-Phân tích, đánh giá hiệu quả sử dụng tài sản:

Hệ số doanh thu thuần/ tổng tài sản năm 2018 (1,44) thực hiện tốt hơn năm 2017(1,29).

Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Tổng tài sản năm 2018 (0,05) thực hiện tốt hơn năm 2017 (0,04).

-Nợ phải thu ngắn hạn: 389.583.387.570đ, trong đó nợ phải thu quá hạn thanh toán: 25.854.672.574đ.



b) Tình hình nợ phải trả

- Tình hình nợ hiện tại: nợ phải trả 512.295.378.558đ, trong đó nợ ngắn hạn: 512.034.338.018đ, nợ dài hạn: 261.040.540đ, hệ số thanh toán ngắn hạn đảm bảo >1(1,26), hệ số nợ trên vốn chủ sở hữu đảm bảo <3(1,64) hệ số này giảm hơn so với cùng kỳ năm trước (2,08).

3. Những cải tiến về cơ cấu tổ chức, chính sách, quản lý:

- Tinh gọn bộ máy quản lý.
- Ban hành các định mức nguyên vật liệu, nhiên liệu dùng cho sản xuất.
- Kế hoạch bảo dưỡng, kiểm tra định kỳ thiết bị xe máy.

4. Kế hoạch phát triển trong tương lai: Giữ vững thị trường đang có, tăng cường nâng cao năng lực trong các lĩnh vực cây xanh, chiếu sáng, thủy lợi đảm nhận các công trình có giá trị lớn.

5. Giải trình của Ban Giám đốc đối với ý kiến kiểm toán (Trường hợp ý kiến kiểm toán không phải là ý kiến chấp thuận toàn phần): không có. –

6. Báo cáo đánh giá liên quan đến trách nhiệm về môi trường và xã hội của công ty:

a. Đánh giá liên quan đến các chỉ tiêu môi trường (tiêu thụ nước, năng lượng, phát thải...)

Tiêu thụ điện năm 2018: 585.016 Kwh tăng 0,8% so với năm 2017: 580.131 Kwh.

Tiêu thụ nước năm 2018: 2.878 m<sup>3</sup> tăng 1,13% so với năm 2017: 2.586 m<sup>3</sup>.

b. Đánh giá liên quan đến vấn đề người lao động

b1. Ưu điểm:

- Trong công tác tuyển dụng, công ty có xây dựng quy chế tuyển dụng, giao kết và thực hiện hợp đồng lao động.
- Số lao động được tuyển dụng mới năm 2018 có năng lực trình độ chuyên môn, đáp ứng tốt nhu cầu công việc.
- Việc phân bố và sắp xếp lao động tại các đơn vị hợp lý, hài hòa góp phần thực hiện tốt nhiệm vụ sản xuất kinh doanh năm 2018 của Công ty.
- Việc giải quyết các chế độ cho người lao động nghỉ hưu, thôi việc được Công ty thực hiện đầy đủ, đúng theo các quy định của pháp luật.

b2. Tồn tại, hạn chế:

- Một số lao động trực tiếp có tuổi đời cao, trình độ thấp nên việc thực hiện nhiệm vụ và chấp hành các quy định của Công ty đôi lúc chưa được tốt.
- Công tác tuyển dụng các vị trí kỹ thuật, có kinh nghiệm trong một số lĩnh vực còn gặp nhiều khó khăn. Nguyên nhân do thiếu nguồn cung cấp nhân sự có trình độ chuyên môn cao.

c. Đánh giá liên quan đến trách nhiệm của doanh nghiệp đối với cộng đồng địa phương

Sản phẩm dịch vụ của công ty chủ yếu thực hiện các công trình duy tu, sửa chữa, xây lắp đường bộ, sản phẩm gắn liền với lợi ích cộng đồng, với phương châm thực hiện cung cấp sản phẩm dịch vụ tốt nhất, đem lại tiện ích cao nhất cho cộng đồng, công ty luôn áp dụng những công nghệ hiện đại, sử dụng nguồn nguyên liệu đạt chất lượng để thi công, sản phẩm hoàn thiện đạt tiêu chuẩn kỹ thuật và được các cơ quan thẩm quyền nghiệm thu đưa vào sử dụng.

#### **IV. Đánh giá của Hội đồng quản trị về hoạt động của Công ty**

*1. Đánh giá của Hội đồng quản trị về các mặt hoạt động của Công ty, trong đó có đánh giá liên quan đến trách nhiệm môi trường và xã hội.*

Trong năm 2018, Hội đồng quản trị Công ty đã đề ra những quyết sách, những biện pháp phù hợp, linh hoạt kịp thời giúp Công ty đảm bảo hiệu quả hoạt động kinh doanh, nỗ lực hoàn thành các chỉ tiêu doanh thu, lợi nhuận, các khoản nộp ngân sách nhà nước, thực hiện nhiều biện pháp tăng cường công tác quản lý, tiết kiệm chi phí ...; đảm bảo mức chi cổ tức 100% đúng như nghị quyết được đại hội đồng cổ đông thông qua. Mặt khác quan tâm đến chính sách tiền lương và thực hiện tốt các chính sách liên quan đến quyền lợi người lao động.

*2. Đánh giá của Hội đồng quản trị về hoạt động của Ban Giám đốc công ty*

Mặc dù tình hình kinh tế - xã hội năm 2018 diễn ra trong bối cảnh kinh tế thế giới tiếp tục đà phục hồi nhưng chưa bền vững và vẫn phải tiếp tục đối mặt với những khó khăn đáng kể do ảnh hưởng của cuộc khủng hoảng tài chính toàn cầu. Chính sách tiếp tục tiết kiệm đầu tư công, ngân sách chi cho đầu tư xây dựng hạ tầng tiếp tục bị cắt giảm đã phần nào tác động đến hoạt động cung ứng sản phẩm công ích và thực hiện công trình kinh doanh của Công ty. Nhưng dưới sự điều hành và định hướng của Hội đồng quản trị Công ty; Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Công trình Giao thông Sài Gòn đã lãnh đạo đơn vị thực hiện tốt nhiệm vụ sản xuất kinh doanh năm 2018, đảm bảo các mục tiêu đã đề ra trong năm về doanh thu, lợi nhuận, tỷ lệ chia cổ tức.

*3. Các kế hoạch, định hướng của Hội đồng quản trị (Phương hướng sản xuất, kinh doanh năm 2019):*

*3.1 Mục tiêu:*

- Đảm bảo sự ổn định trong hoạt động sản xuất kinh doanh và phát triển bền vững khi chuyển hình thức hoạt động thành Công ty cổ phần.
- Bảo toàn và phát triển nguồn vốn của doanh nghiệp.
- Hoàn thành vượt chỉ tiêu tài chính năm 2019 được giao.
- Đảm bảo mức chi cổ tức 100% đúng như nghị quyết được đại hội đồng cổ đông và Chủ sở hữu thông qua
- Thực hiện tốt công tác chăm lo, nâng cao chất lượng cuộc sống cho người lao động, đảm bảo thu nhập trung bình luôn vượt cao hơn mức thu nhập trong thỏa ước lao động tập thể, thực hiện tốt các chính sách, chế độ đối với người lao động.

### 3.2 Các chỉ tiêu tài chính năm 2019:

STT	Các chỉ tiêu cơ bản	Năm 2019 ( triệu đồng)	Ghi chú
<b>A</b>	<b>Một số chỉ tiêu về Doanh thu, Lợi nhuận</b>		
1	Tổng doanh thu+ thu nhập	985.000	
2	Tổng chi phí	948.130	
3	Tổng lợi nhuận trước thuế	36.870	
4	Tổng lợi nhuận sau thuế	29.496	
5	Tỷ lệ cổ tức dự kiến (%)	7,50%	
<b>B</b>	<b>Một số chỉ tiêu về Tài sản, Nguồn vốn</b>		
1	Tổng tài sản	825.761	
2	Tổng nguồn vốn chủ sở hữu	284.998	
3	Vốn Điều lệ	284.998	
	Trong đó: vốn góp của HFIC	139.650	

V. Quản trị công ty (Tổ chức không phải là tổ chức niêm yết không bắt buộc phải công bố các thông tin tại Mục này)

### VI. Báo cáo tài chính

1. Ý kiến kiểm toán: Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của công ty cổ phần Công trình giao thông Sài Gòn và Công ty con cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018, cũng như kết quả kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho giai đoạn tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

2. Báo cáo tài chính được kiểm toán (Báo cáo tài chính năm đã được kiểm toán bao gồm: Bảng cân đối kế toán; Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh; Báo cáo lưu chuyển tiền tệ; Bản thuyết minh Báo cáo tài chính theo quy định pháp luật về kế toán và kiểm toán).

Địa chỉ công bố, cung cấp báo cáo tài chính: website: [giaothongsaigon.com.vn](http://giaothongsaigon.com.vn)

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH NĂM 2018**  
**CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG SÀI GÒN**

---

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm (*)
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>642.800.711.669</b>	<b>759.725.793.636</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	V.1	<b>149.731.646.336</b>	<b>297.467.108.194</b>
Tiền	111		48.731.646.336	116.467.108.194
Các khoản tương đương tiền	112		101.000.000.000	181.000.000.000
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>	V.2	<b>37.000.000.000</b>	-
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		37.000.000.000	-
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>389.583.387.570</b>	<b>393.073.708.890</b>
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	365.382.531.580	364.929.176.167
Trà trước cho người bán ngắn hạn	132		25.104.602.473	25.724.742.857
Phải thu ngắn hạn khác	136	V.4.1	24.950.926.091	24.783.419.933
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	V.5	(25.854.672.574)	(22.363.630.067)
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	V.6	<b>66.218.429.470</b>	<b>66.906.642.600</b>
Hàng tồn kho	141		66.218.429.470	66.906.642.600
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>267.248.293</b>	<b>2.278.333.952</b>
Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.10	-	5.587.878
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.12	267.248.293	2.272.746.074
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>182.960.306.873</b>	<b>148.445.245.795</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>16.456.575.390</b>	<b>15.958.668.975</b>
Phải thu dài hạn khác	216	V.4.2	16.456.575.390	15.958.668.975
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>75.887.618.623</b>	<b>73.123.273.063</b>
Tài sản cố định hữu hình	221	V.8	75.803.006.132	72.973.651.082
- Nguyên giá	222		221.025.391.695	200.205.822.278
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(145.222.385.563)	(127.232.171.196)
Tài sản cố định vô hình	227	V.9	84.612.491	149.621.981
- Nguyên giá	228		754.691.819	754.691.819
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(670.079.328)	(605.069.838)
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>		-	-
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>40.886.487.687</b>	<b>2.529.446.420</b>
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.7	40.886.487.687	2.529.446.420
<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		-	-
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>49.729.625.173</b>	<b>56.833.857.337</b>
Chi phí trả trước dài hạn	261	V.10	49.729.625.173	56.833.857.337
Lợi thế thương mại	269		-	-
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)</b>	<b>270</b>		<b>825.761.018.542</b>	<b>908.171.039.431</b>

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm (*)
<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>512.295.378.558</b>	<b>613.008.923.357</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>512.034.338.018</b>	<b>612.474.313.273</b>
Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.11	198.440.863.978	228.761.886.273
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		206.275.169.842	200.126.158.178
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.12	4.080.253.373	13.979.956.068
Phải trả người lao động	314		25.099.607.391	31.315.432.106
Chi phí phải trả ngắn hạn	315		-	55.000.000
Phải trả ngắn hạn khác	319	V.13	23.448.333.052	89.507.865.868
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		48.219.216.581	43.244.008.843
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		6.470.893.801	5.484.005.937
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>261.040.540</b>	<b>534.610.084</b>
Quỹ phát triển khoa học, công nghệ	343		261.040.540	534.610.084
<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>313.465.639.984</b>	<b>295.162.116.074</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	V.14	<b>312.356.069.348</b>	<b>294.340.862.602</b>
Vốn góp của chủ sở hữu	411		284.997.640.000	284.997.640.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		284.997.640.000	284.997.640.000
Thặng dư vốn cổ phần	412		711.011.577	711.011.577
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		26.647.417.771	8.632.211.025
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm	421a		6.230.587.348	968.317.562
- LNST chưa phân phối năm nay	421b		20.416.830.423	7.663.893.463
Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		-	-
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>		<b>1.109.570.636</b>	<b>821.253.472</b>
Nguồn kinh phí	431	V.15	1.109.570.636	821.253.472
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)</b>	<b>440</b>		<b>825.761.018.542</b>	<b>908.171.039.431</b>

**Ghi chú:** (\*) Xem thuyết minh VIII.7 mục " Thông tin so sánh"

## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Năm 2018

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2018	Năm 2017 (*)
<b>Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>01</b>	<b>VI.1</b>	<b>1.186.760.577.975</b>	<b>1.173.252.386.696</b>
Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
<b>Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>10</b>		<b>1.186.760.577.975</b>	<b>1.173.252.386.696</b>
Giá vốn hàng bán	11	VI.2	1.095.055.795.902	1.082.607.182.318
<b>Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)</b>	<b>20</b>		<b>91.704.782.073</b>	<b>90.645.204.378</b>
Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	10.158.646.920	7.002.494.706
Chi phí tài chính	22		-	-
- Trong đó: chi phí lãi vay	23		-	-
<b>Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh liên kết</b>	<b>24</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
Chi phí bán hàng	25		-	-
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		55.314.670.529	53.703.466.778
<b>Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(25+26)}</b>	<b>30</b>		<b>46.548.758.464</b>	<b>43.944.232.306</b>
Thu nhập khác	31	VI.4	564.183.202	5.557.555.692
Chi phí khác	32	VI.5	347.577.567	5.958.592.968
<b>Lợi nhuận khác</b>	<b>40</b>		<b>216.605.635</b>	<b>(401.037.276)</b>
<b>Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)</b>	<b>50</b>		<b>46.765.364.099</b>	<b>43.543.195.030</b>
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.6	9.365.764.184	8.731.220.882
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
<b>Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN (60=50-51-</b>	<b>60</b>		<b>37.399.599.915</b>	<b>34.811.974.148</b>
Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ	61		37.399.599.915	34.811.974.148
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		-	-
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>70</b>	<b>VI.9</b>	<b>1.181</b>	<b>972</b>
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71		-	-

**Ghi chú:** (\*) Xem thuyết minh VII.7 mục " Thông tin so sánh"

## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp trực tiếp)

Năm 2018

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết	Năm 2018	Năm 2017
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>				
Lợi nhuận trước thuế	1		46.765.364.099	43.543.195.030
<b>Điều chỉnh cho các khoản</b>				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	2		19.257.948.194	21.570.964.872
- Các khoản dự phòng	3		3.491.042.507	2.119.778.004
- (Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư	5		(10.168.458.336)	(6.666.258.269)
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	8		59.345.896.464	60.567.679.637
- (Tăng)/giảm các khoản phải thu	9		1.034.000.818	(84.287.848.247)
- (Tăng)/giảm hàng tồn kho	10		688.213.130	(16.622.209.703)
- (Tăng)/giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11		(57.557.660.602)	210.815.985.650
- (Tăng)/giảm chi phí trả trước	12		7.104.232.164	7.117.153.378
- Thuế TNDN đã nộp	15		(12.305.647.791)	(9.646.778.910)
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	VII.3	(39.396.083.770)	(71.922.291.090)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(41.087.049.587)	96.021.690.715
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(51.317.597.615)	(26.767.249.688)
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		219.000.000	5.176.919.030
Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(37.000.000.000)	-
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		8.908.964.729	5.203.681.237
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(79.189.632.886)	(16.386.649.421)
Tiền thu từ đi vay	33		171.969.066.420	104.240.426.624
Tiền trả nợ gốc vay	34		(166.993.858.682)	(115.281.331.005)
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(32.433.987.123)	(11.186.027.094)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(27.458.779.385)	(22.226.931.475)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50=20+30+40)	50		(147.735.461.858)	57.408.109.819
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	V.1	297.467.108.194	240.058.998.375
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối năm (70=50+60+61)	70	V.1	149.731.646.336	297.467.108.194

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2018

### I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

#### 1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Công trình Giao thông Sài Gòn tiền thân là Công ty TNHH MTV Công trình Giao thông Sài Gòn là loại hình Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên, chủ sở hữu là công ty Đầu tư Tài chính Nhà nước Thành phố Hồ Chí Minh, được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0300460907 ngày 26 tháng 08 năm 2010, thay đổi lần 8 ngày 21 tháng 01 năm 2014 do Sở kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Ngày 05/05/2016 Công ty TNHH MTV Công trình Giao thông Sài Gòn đã hoàn thành công tác cổ phần và chính thức chuyển thành Công ty Cổ phần Công trình Giao Thông Sài Gòn, đã được Phòng đăng ký kinh doanh - Sở Kế hoạch và Đầu tư TP.Hồ Chí Minh cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp - Công ty cổ phần, mã số doanh nghiệp: 0300460907, đăng ký thay đổi lần thứ 11 ngày 18/09/2017.

Trụ sở: 132 Đào Duy Từ, Phường 6, Quận 10, Tp.HCM

#### 2. Lĩnh vực kinh doanh

Dịch vụ công ích duy tu, bảo trì đường bộ, hệ thống tín hiệu giao thông; xây dựng các công trình giao thông, cấp thoát nước, điện, bu-rơ điện, thủy lợi...; sản xuất và kinh doanh vật liệu xây dựng.

#### 3. Ngành nghề kinh doanh

- Hoạt động công ích : Duy tu , sửa chữa công trình giao thông , công trình đường thủy.
- Duy tu, sửa chữa công trình: thủy lợi cây xanh, chiếu sáng, cầu , cống thoát nước, xử lý nước thải.
- Xây dựng công trình dân dụng, các công trình giao thông, bến bãi, cấp thoát nước, công trình xây dựng dân dụng, công nghiệp điện, chiếu sáng , bu-rơ điện, cây xanh và công trình thủy, thủy lợi.
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ, đường thủy nội địa.
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải: dịch vụ rửa xe 2 và 4 bánh.
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật: tư vấn xây dựng công trình giao thông nhóm B và C, tư vấn công trình cấp thoát nước, hạ tầng kỹ thuật.
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng: mua bán các loại vật liệu xây dựng chuyên ngành , tín hiệu giao thông, bán buôn vật tư, thiết bị ngành cấp thoát nước.
- Sản xuất các loại vật liệu xây dựng chuyên ngành, tín hiệu giao thông. Sản xuất pano phục vụ tuyên truyền an toàn giao thông ( không hoạt động tại trụ sở).
- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ.
- Thi công các công trình nạo vét, xử lý môi trường nước, nước thải.
- Phá dỡ các công trình thi công; San lấp, chuẩn bị mặt bằng.
- Cho thuê xe máy, thiết bị thi công.
- Thí nghiệm, kiểm định chất lượng.

#### 4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường: 12 tháng



## 5. Mô hình hoạt động

Công ty có một Công ty con, Văn phòng công ty và 14 xí nghiệp trực thuộc, bao gồm:

### Công ty con

Tên Công ty : Công ty TNHH MTV Công Trình Giao Thông số 1  
Địa chỉ : 132 Đào Duy Từ, Phường 6, Quận 10, Tp.HCM  
Vốn điều lệ : 1.500.000.000 đồng  
Tỷ lệ lợi : 100%  
Tỷ lệ quyền biểu quyết : 100%

Các đơn vị trực thuộc : không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc và cùng tọa lạc tại địa chỉ số 132 Đào Duy từ P.6, Q.10. TP.HCM

Chi nhánh	Hoạt động
1. Văn phòng Công ty	Quản lý chung
2. Xí nghiệp đường bộ 1	Duy tu, sửa chữa, sản xuất bê tông nhựa nóng, nhũ tương nhựa đường, thi công xây dựng công trình B
3. Xí nghiệp đường bộ 4	Duy tu, sửa chữa; thi công xây dựng công trình
4. Xí nghiệp đường bộ 6	Duy tu, sửa chữa; thi công xây dựng công trình
5. Xí nghiệp công trình 2	Thi công xây dựng công trình B
6. Xí nghiệp công trình 3	Duy tu, sửa chữa; thi công xây dựng công trình
7. Xí nghiệp công trình 5	Duy tu, sửa chữa; thi công xây dựng công trình
8. Xí nghiệp công trình 6	Duy tu, sửa chữa; thi công xây dựng công trình
9. Xí nghiệp công trình 8	Duy tu, sửa chữa; thi công xây dựng công trình
10. Xí nghiệp công trình 9	Duy tu, sửa chữa; thi công xây dựng công trình
11. Xí nghiệp công trình 10	Duy tu, sửa chữa; thi công xây dựng công trình
12. Xí nghiệp công trình thanh niên	Duy tu, sửa chữa; thi công xây dựng công trình
13. Xí nghiệp công trình cấp thoát nước	Thi công xây dựng công trình B
14. Xí nghiệp sản xuất bê tông nhựa nóng	Duy tu, sửa chữa, sản xuất bê tông nhựa nóng, thi công xây dựng công trình B
15. Xí nghiệp sản xuất và lắp đặt hệ thống tín hiệu giao thông	Thi công xây dựng công trình B, Sản xuất, lắp đặt hệ thống tín hiệu giao thông

## II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

### 1. Kỳ kế toán

Niên độ kế toán đầu tiên bắt đầu từ ngày 5/5/2016 kết thúc tại ngày 31/12/2016.

Niên độ kế toán các năm tiếp theo của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 đến ngày 31/12 hàng năm.

### 2. Đơn vị tiền tệ

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

## III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN

### 1. Chế độ kế toán

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT/BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và các Thông tư hướng dẫn, bổ sung, sửa đổi.

Công ty áp dụng Thông tư số 202/2014/TT/BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính ban hành hướng dẫn phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

## 2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

## IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

### 1. Cơ sở hợp nhất

#### a. Công ty con

Công ty con là các đơn vị chịu sự kiểm soát của Tập đoàn. Báo cáo tài chính của Công ty con được bao gồm trong báo cáo tài chính hợp nhất kể từ ngày quyền kiểm soát bắt đầu có hiệu lực cho tới ngày quyền kiểm soát chấm dứt.

Công ty con được thành lập theo quyết định số 45/QĐ-HĐQT ký ngày 23 tháng 11 năm 2016 do Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Công trình Giao thông Sài Gòn phê duyệt. Việc thành lập công ty được thực hiện thông qua việc mua lại vốn của Công ty TNHH Xây dựng Phương Nam Việt, là công ty hoạt động trong lĩnh vực xây lắp từ năm 2011 đến thời điểm đầu tư. Do vậy, ngày Công ty con chịu sự kiểm soát của Công ty mẹ sẽ được hợp nhất kể từ ngày 23/11/2016.

#### b. Lợi ích cổ đông không kiểm soát

Việc thoái vốn của Tập đoàn trong công ty con mà không dẫn đến quyền mất kiểm soát được kế toán tương tự như các giao dịch vốn chủ sở hữu. Chênh lệch giữa giá trị thay đổi phần sở hữu của Tập Đoàn trong tài sản thuần của Công ty con và số chi hoặc thu từ việc thoái vốn tại Công ty con được ghi vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối thuộc vốn chủ sở hữu.

#### c. Mất quyền kiểm soát

Khi mất quyền kiểm soát tại một công ty con, Tập đoàn dừng ghi nhận tài sản và nợ phải trả của công ty con cũng như lợi ích cổ đông không kiểm soát và các khoản mục vốn chủ sở hữu khác. Bất kỳ khoản lãi hoặc lỗ nào phát sinh từ sự kiện này đều được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Sau khi thoái vốn phần lợi ích còn lại trong công ty con trước đó (nếu có) được ghi nhận theo giá trị ghi sổ còn lại của khoản đầu tư trên báo cáo tài chính riêng của công ty mẹ, sau khi được điều chỉnh theo tỷ lệ tương ứng cho những thay đổi trong vốn chủ sở hữu kể từ ngày mua nếu Tập đoàn vẫn còn ảnh hưởng đáng kể trong đơn vị nhận đầu tư, hoặc trình bày theo giá gốc của khoản đầu tư còn lại nếu không còn ảnh hưởng đáng kể.

#### d. Các giao dịch được loại trừ khi hợp nhất

Các số dư trong nội bộ Tập đoàn và các khoản thu nhập và chi phí chưa thực hiện từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất. Khoản lãi và lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch với các đơn vị nhận đầu tư được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu được trừ vào khoản đầu tư trong phạm vi lợi ích của Tập đoàn tại đơn vị nhận đầu tư.

#### e. Hợp nhất kinh doanh

Hợp nhất kinh doanh được hạch toán theo phương pháp giá mua tại ngày mua, là ngày mà quyền kiểm soát chuyển giao cho Tập đoàn. Quyền kiểm soát tồn tại khi Tập đoàn có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của Đơn vị nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của đơn vị đó. Việc đánh giá quyền kiểm soát có xét đến quyền bỏ phiếu tiềm năng có thể thực hiện được tại thời điểm hiện tại.

#### f. Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại phát sinh trong việc mua lại công ty con, công ty liên doanh và liên kết. Lợi thế thương mại được xác định theo giá gốc trừ đi phân bổ lũy kế. Giá gốc của lợi thế thương mại là khoản chênh lệch giữa chi phí mua và lợi ích tập đoàn trong giá trị hợp lý thuần của các tài sản, nợ phải trả và nợ tiềm tàng của đơn vị bị mua. Khoản chênh lệch âm (lợi thế thương mại âm) được ghi nhận ngay vào báo cáo kết quả hợp nhất.

Lợi thế thương mại phát sinh trong việc mua lại công ty được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng 10 năm. Giá trị ghi sổ của lợi thế thương mại phát sinh trong việc mua lại công ty con được ghi giảm đến giá trị thu hồi khi Ban điều hành xác định rằng khoản này không thể thu hồi đầy đủ.

### 3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 03 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.

#### Các giao dịch bằng ngoại tệ

Theo thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014, các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch nhiều nhất tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính. Khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái do việc đánh giá lại số dư cuối kỳ sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm, số chênh lệch còn lại được hạch toán vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính trong kỳ. Doanh nghiệp không được chia lợi nhuận hoặc trả cổ tức trên lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ kế toán của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ.

### 4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Là các khoản đầu tư ra bên ngoài doanh nghiệp nhằm mục đích sử dụng hợp lý vốn nâng cao hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp như: đầu tư góp vốn vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết, đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư tài chính khác...

#### b. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Khoản đầu tư này không phản ánh các loại trái phiếu và công cụ nợ nắm giữ vì mục đích mua bán để kiếm lời. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (thời gian thu hồi còn lại từ 3 tháng trở lên), tín phiếu, kỳ phiếu, trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

### 5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Việc phân loại các khoản phải thu được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải thu khách hàng: các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua-bán giữa Công ty và người mua như bán hàng, cung cấp dịch vụ, thanh lý / nhượng bán tài sản, tiền bán hàng xuất khẩu của bên giao ủy thác thông qua bên nhận ủy thác;
- Phải thu nội bộ: các khoản phải thu giữa đơn vị cấp trên và đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc;
- Phải thu khác: các khoản phải thu không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua-bán.

Phân loại các khoản phải thu khi lập Báo cáo tài chính theo nguyên tắc như sau:

- Các khoản phải thu có kỳ hạn thu hồi còn lại không quá 12 tháng hoặc trong 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là ngắn hạn.
- Các khoản phải thu có kỳ hạn thu hồi còn lại từ 12 tháng trở lên hoặc trên 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là dài hạn.

**Dự phòng nợ phải thu khó đòi:** các khoản nợ phải thu khó đòi được trích lập dự phòng phải thu khó đòi khi lập Báo cáo tài chính. Việc trích lập hoặc hoàn nhập khoản dự phòng này được thực hiện ở thời điểm lập Báo cáo tài chính và được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ. Đối với những khoản phải thu khó đòi kéo dài trong nhiều năm mà Công ty đã cố gắng dùng mọi biện pháp để thu nợ nhưng vẫn không thu được nợ và xác định khách nợ thực sự không có khả năng thanh toán thì Công ty có thể phải làm các thủ tục bán nợ cho Công ty mua, bán nợ hoặc xóa những khoản nợ phải thu khó đòi trên sổ kế toán (thực hiện theo quy định của Pháp luật và Điều lệ Công ty).

#### 6. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính trừ chi phí bán hàng ước tính.

Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp: nhập trước xuất trước.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên

Chi phí nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung được phân bổ cho mỗi đơn vị sản phẩm theo sản lượng thành phẩm sản xuất trong kỳ (tháng).

Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do giảm giá vật tư, thành phẩm, hàng hoá tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty có thể xảy ra (giảm giá kén phẩm chất, lỗi thời...) dựa trên bằng chứng hợp lý về sự giảm giá trị vào thời điểm cuối năm tài chính. Các khoản tăng hoặc giảm dự phòng này được ghi nhận vào giá vốn hàng bán trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

#### 7. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính

##### Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và các khoản chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản đó vào sử dụng. Những chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được chuyển hoá thành tài sản cố định, những chi phí bảo trì và sửa chữa được ghi vào chi phí của năm hiện hành.

Khi thanh lý tài sản, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế của tài sản được xóa sổ trong các báo cáo tài chính và bất kỳ các khoản lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được hạch toán vào báo cáo kết quả kinh doanh.

##### Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 25 năm
- Máy móc, thiết bị	03 - 12 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 10 năm
- Thiết bị dụng cụ quản lý	03 - 06 năm
- Các tài sản khác	05 năm
- Phần mềm máy vi tính	03 - 04 năm
- Tài sản vô hình khác	04 năm

##### Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định vô hình

###### + Quyền sử dụng đất :

Giá trị quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế đã chi ra có liên quan trực tiếp đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ

###### + Phần mềm kế toán:

Giá trị phần mềm kế toán là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm kế toán được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 05 năm.

#### 8. Xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc và không được tính khấu hao.

#### 9. Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước vào chi phí SXKD từng kỳ kế toán căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức hợp lý, nhất quán.

Các khoản chi phí trả trước được theo dõi theo từng kỳ hạn trả trước đã phát sinh, đã phân bổ vào các đối tượng chịu chi phí của từng kỳ kế toán và số còn lại chưa phân bổ vào chi phí.

#### 10. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải trả

Các khoản phải trả được theo dõi chi tiết theo thời hạn thanh toán còn lại của các khoản phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Việc phân loại các khoản phải trả được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải trả người bán: các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác;
- Phải trả nội bộ: các khoản phải trả giữa đơn vị cấp trên và đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc;
- Phải trả khác: các khoản phải trả không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa, dịch vụ.

#### 11. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua trong kỳ nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Việc trích trước chi phí phải trả phải được tính toán một cách chặt chẽ và phải có bằng chứng hợp lý, tin cậy. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

#### 12. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

##### a. Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, quyền chọn trái phiếu chuyển đổi, vốn khác của chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu và được theo dõi chi tiết cho từng tổ chức, từng cá nhân tham gia góp vốn.

Vốn góp cổ phần của các cổ đông được ghi theo giá thực tế phát hành cổ phiếu, nhưng được phản ánh tại hai chỉ tiêu riêng

- Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo mệnh giá của cổ phiếu;
- Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành cổ phiếu và mệnh giá.

Ngoài ra, thặng dư vốn cổ phần cũng được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi tái phát hành cổ phiếu quỹ.

##### b. Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của công ty sau khi cộng (+) hoặc trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Việc phân chia lợi nhuận hoạt động kinh doanh của công ty phải đảm bảo theo đúng chính sách tài chính hiện hành.

Khi phân phối lợi nhuận cần cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức, lợi nhuận của công ty.

### 13. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu

#### a. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

#### b. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Báo cáo;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

#### c. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm doanh thu tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác. Đối với tiền lãi thu từ các khoản cho vay, bán hàng trả chậm, trả góp: doanh thu được ghi nhận khi chắc chắn thu được và khoản gốc cho vay, nợ gốc phải thu không bị phân loại là quá hạn cần phải lập dự phòng. Doanh thu từ cổ tức được ghi nhận khi quyền nhận cổ tức được xác lập.

#### d. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu hợp đồng xây dựng

Doanh thu hợp đồng xây dựng được ghi nhận theo một trong hai trường hợp sau:

- Hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch: khi kết quả thực hiện hợp đồng được ước tính một cách đáng tin cậy thì doanh thu được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành do nhà thầu tự xác định tại ngày lập Báo cáo tài chính;
- Hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện: khi kết quả thực hiện hợp đồng được ước tính một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận thì doanh thu được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng không thể ước tính một cách đáng tin cậy thì doanh thu ghi nhận tương đương chi phí đã phát sinh mà việc được hoàn trả là tương đối chắc chắn.

#### e. Nguyên tắc ghi nhận thu nhập khác

Thu nhập khác bao gồm các khoản thu nhập khác ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của công ty: nhượng bán, thanh lý TSCĐ; tiền phạt do khách hàng vi phạm hợp đồng; tiền bồi thường của bên thứ ba để bù đắp cho tài sản bị tổn thất; khoản thu từ nợ khó đòi đã xử lý xóa sổ; nợ phải trả không xác định được chủ; thu nhập từ quà biếu, tặng bằng tiền, hiện vật ...

#### 14. Nguyên tắc ghi nhận các khoản giảm trừ doanh thu

Việc điều chỉnh giảm doanh thu được thực hiện như sau:

- Điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh nếu các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ;

- Điều chỉnh giảm doanh thu như sau nếu các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh sau kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ:

+ Điều chỉnh giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo nếu phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính;

+ Điều chỉnh giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của kỳ sau kỳ lập báo cáo nếu phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính.

Chiết khấu thương mại phải trả là khoản công ty bán giảm giá niêm yết cho khách hàng mua hàng với khối lượng lớn.

Giảm giá hàng bán là khoản giảm trừ cho người mua do sản phẩm, hàng hóa kém, mất phẩm chất hay không đúng quy cách theo quy định trong hợp đồng kinh tế.

Hàng bán trả lại phản ánh giá trị của số sản phẩm, hàng hóa bị khách hàng trả lại do các nguyên nhân như vi phạm cam kết, vi phạm hợp đồng kinh tế, hàng bị kém, mất phẩm chất, không đúng chủng loại, quy cách.

#### 15. Nguyên tắc ghi nhận giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán bao gồm trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, bất động sản đầu tư; giá thành sản xuất của sản phẩm xây lắp bán trong kỳ và các chi phí liên quan đến hoạt động kinh doanh bất động sản đầu tư.

Giá trị hàng tồn kho hao hụt, mất mát được ghi nhận vào giá vốn hàng bán sau khi trừ đi các khoản bồi thường (nếu có).

Đối với chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho được tính vào giá vốn hàng bán sau khi trừ đi các khoản bồi thường (nếu có) kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

#### 16. Nguyên tắc ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính bao gồm các khoản chi phí hoạt động tài chính: chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính; chi phí cho vay và đi vay vốn; chi phí góp vốn liên doanh, liên kết; lỗ chuyển nhượng chứng khoán; dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh; dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác; khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái.

#### 17. Nguyên tắc ghi nhận chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ.

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí chung của công ty gồm các chi phí về lương, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, kinh phí công đoàn của nhân viên quản lý; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý công ty; tiền thuê đất, thuê môn bài; dự phòng nợ phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài; chi phí bằng tiền khác...

#### 18. Nguyên tắc ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành, CP thuế TNDN hoãn lại

- Thuế thu nhập hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành là 20%.

**- Thuế thu nhập hoãn lại**

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoãn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích Báo cáo tài chính và các giá trị dùng cho mục đích thuế. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

**19. Bên liên quan**

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

Giao dịch với các bên có liên quan trong năm được trình bày ở thuyết minh số VIII.3. Công ty sau đây được xem là bên có liên quan

<u>Công ty</u>	<u>Địa điểm</u>	<u>Quan hệ</u>
Công ty Đầu tư Tài chính Nhà nước TP.HCM - HFIC	Việt Nam	Cổ đông lớn

**20. Báo cáo bộ phận**

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

**21. Công cụ tài chính**

**a. Tài sản tài chính**

Các tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản cho vay, các công cụ tài chính được niêm yết và không được niêm yết.

Các tài sản tài chính được ghi nhận tại ngày mua và dùng ghi nhận tại ngày bán. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu tài sản tài chính được xác nhận theo giá gốc cộng với chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc mua, phát hành.

**b. Nợ phải trả tài chính và công cụ vốn chủ sở hữu**

Các công cụ tài chính được phân loại là nợ phải trả tài chính hoặc công cụ vốn chủ sở hữu tại thời điểm ghi nhận ban đầu phù hợp với bản chất và định nghĩa của nợ phải trả tài chính và công cụ vốn chủ sở hữu.

Theo Thông tư 210, Công ty phân loại nợ phải trả tài chính thành các nhóm:

- Nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là nợ phải trả được nắm giữ để kinh doanh hoặc được xếp vào nhóm phân ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tại thời điểm ghi nhận ban đầu;



- Các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của nợ phải trả tài chính trừ đi các khoản hoàn trả gốc, cộng hoặc trừ các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực tế của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ đi các khoản giảm trừ (trực tiếp hoặc thông qua việc sử dụng một tài khoản dự phòng) do giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi.

Việc phân loại nợ phải trả tài chính này phụ thuộc vào mục đích và bản chất của tài sản tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản nợ và ...  
Tại thời điểm ghi nhận ban đầu tất cả nợ phải trả tài chính được xác nhận theo giá gốc cộng với chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc phát hành.

**Công cụ vốn Chủ sở hữu (CSH)** : Là hợp đồng chứng tỏ được những lợi ích còn lại về tài sản của Công ty sau khi trừ đi toàn bộ nghĩa vụ.

**Bù trừ các công cụ tài chính**: Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ với nhau và trình bày giá trị thuần trên Bảng cân đối kế toán khi và chỉ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giá trị đã được ghi nhận; và có dự định thanh toán trên cơ sở thuần hoặc ghi nhận tài sản và thanh toán nợ phải trả cùng một thời điểm.

## V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Đơn vị tính: VND

### 1. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối năm	Số đầu năm
<b>- Tiền mặt</b>	<b>108.519.651</b>	<b>215.584.897</b>
+ Văn phòng Công ty	4.879.750	69.594.506
+ Xí nghiệp trực thuộc	103.639.901	145.397.779
+ Công ty con	-	592.612
<b>- Tiền gửi ngân hàng</b>	<b>48.623.126.685</b>	<b>116.251.523.297</b>
+ Văn phòng Công ty	39.295.478.666	112.944.932.821
+ Xí nghiệp trực thuộc	9.326.453.042	3.261.623.965
+ Công ty con	1.194.977	44.966.511
<b>- Các khoản tương đương tiền</b>	<b>101.000.000.000</b>	<b>181.000.000.000</b>
Ngân hàng TMCP An Bình - CN Tp.HCM - SME	15.000.000.000	60.000.000.000
Ngân hàng TMCP ĐT và PT Việt Nam - CNTP.HCM	27.000.000.000	42.000.000.000
Ngân hàng Nông nghiệp và PT Nông thôn - CN Quận 5	10.000.000.000	29.000.000.000
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương - CN.Sài Gòn	5.000.000.000	5.000.000.000
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương - CN.Tây Sài Gòn	9.000.000.000	45.000.000.000
Ngân hàng TMCP Quân đội - CN.Bắc Sài Gòn	35.000.000.000	
<b>Cộng</b>	<b>149.731.646.336</b>	<b>297.467.108.194</b>

**2 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH**

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá trị hợp lý
<b>2.1. Chứng khoán kinh doanh</b>				
<b>2.2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn</b>				
<i>a. Ngắn hạn</i>				
- Tiền gửi có kỳ hạn	37.000.000.000		37.000.000.000	-
<b>Cộng</b>	<b>37.000.000.000</b>	<b>-</b>	<b>37.000.000.000</b>	<b>-</b>
<i>b. Dài hạn</i>				
<b>2.3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác</b>				

### 3 . PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	Số cuối năm	Số đầu năm
<b>3.1 Ngắn hạn</b>		
<b>1. Công ty mẹ</b>	<b>365.382.531.580</b>	<b>358.271.656.717</b>
Khu Quản lý Giao thông Đô thị số 1	64.900.976.632	66.800.158.524
Khu Quản lý Giao thông Đô thị số 2	59.474.469.757	34.670.006.872
Khu Quản lý Giao thông Đô thị số 3	48.359.288.851	37.781.631.000
Khu Quản lý Giao thông Đô thị số 4	32.636.013.660	48.891.464.763
Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn - TNHH MTV	23.498.848.182	20.026.987.765
Các khoản phải thu khách hàng khác	136.512.934.498	150.101.407.793
<b>2. Công ty con</b>		<b>6.657.519.450</b>
Công ty TNHH TMDV TC XD Cầu đường Hồng An		1.150.588.000
Công ty TNHH TMDV ĐT XD Bảo Ngọc		5.506.931.450
<b>Cộng</b>	<b>365.382.531.580</b>	<b>364.929.176.167</b>

### 3.2 Dài hạn

### 3.3 Phải thu của khách hàng là các bên liên quan

### 4 . CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
<b>4.1 Ngắn hạn</b>				
- Tạm ứng	699.129.757	-	2.074.714.560	-
+ Văn phòng	699.129.757	-	790.825.694	-
+ Xí nghiệp trực thuộc	-	-	1.283.888.866	-
- <b>Phải thu khác Văn phòng</b>	<b>8.707.273.460</b>	-	<b>9.437.578.003</b>	-
+ Lãi dự thu tiền gửi có kỳ hạn	1.249.682.191	-	1.798.813.469	-
+ Xí nghiệp công trình 4	1.209.193.659	-	1.209.193.659	-
+ Xí nghiệp công trình 7	5.088.215.597	-	5.166.439.200	-
+ Đối tượng khác	1.160.182.013	-	1.263.131.675	-
- <b>Phải thu khác các Xí nghiệp</b>	<b>14.845.393.117</b>	-	<b>13.138.694.315</b>	-
+ Xí nghiệp công trình 2	1.145.044.890	-	1.219.637.879	-
+ Xí nghiệp công trình 3	671.842.244	-	3.138.402.215	-
+ Xí nghiệp công trình 8	8.650.189.536	-	2.131.114.574	-
+ Xí nghiệp SX BTNN	1.433.112.378	-	2.495.934.611	-
+ Đối tượng khác	2.945.204.069	-	4.153.605.036	-
- <b>Phải thu các khoản phải trả</b>	<b>166.512</b>	-	<b>132.433.055</b>	-
+ Văn phòng	-	-	1.768.510	-
+ Xí nghiệp trực thuộc	166.512	-	130.664.545	-
<b>Cộng</b>	<b>24.950.926.091</b>		<b>24.783.419.933</b>	

**4 . CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC (tiếp theo)**

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
<b>4.2 Dài hạn</b>				
- Ký quỹ, ký cược	16.456.575.390	-	15.958.668.975	-
+ Khu quản lý GT Đô thị số 1	2.881.936.942	-	3.519.319.942	-
+ Khu quản lý GT Đô thị số 2	1.832.224.805	-	2.348.887.390	-
+ Khu quản lý GT Đô thị số 3	4.534.170.956	-	3.464.585.956	-
+ Khu quản lý GT Đô thị số 4	5.819.106.359	-	5.001.739.359	-
+ Công ty Sinh Phát Lộc	-	-	165.000.000	-
+ TT QLđường hầm sông Sài	774.483.160	-	774.483.160	-
+ Trung tâm phát triển quỹ đất	550.000.000	-	550.000.000	-
+ Cục quản lý đường bộ IV	34.734.168	-	34.734.168	-
+ Các đối tượng khác	29.919.000	-	99.919.000	-
<b>Cộng</b>	<b>16.456.575.390</b>	<b>-</b>	<b>15.958.668.975</b>	<b>-</b>

**5 DỰ PHÒNG NỢ PHẢI THU KHÓ ĐÒI**

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi	26.401.107.006	546.434.432	22.363.630.067	-
<b>Chi tiết:</b>				
+ Khu quản lý giao thông đô thị số 1	1.569.980.076	-	16.564.089.646	-
+ Khu quản lý giao thông đô thị số 3	5.465.287.000	-	-	-
+ Khu quản lý giao thông đô thị số 4	3.988.448.954	-	31.646.000	-
+ Tổng Công ty Cấp Nước Sài Gòn - TNHHMTV	4.639.041.100	-	845.116.634	-
+ CTCP TK và XD Công trình Sáu Hai Bốn Năm	-	-	30.000.000	-
+ CTCP ĐT & XD Constrexim	-	-	160.371.665	-
+ CTCP Đầu Tư và XD Cấp Thoát Nước (Wasaco)	90.106.278	-	-	-
+ CT TNHH XD Công trình An Cường	267.581.500	-	-	-
+ Công ty TNHH Đầu Tư Nghĩa Phát	1.092.868.865	546.434.432	-	-
+ Công ty CP Cấp Nước Gia Định	323.308.335	-	-	-
+ Xí nghiệp công trình 7	4.976.194.915	-	4.208.808.122	-
+ Xí Nghiệp Công Trình 4	1.952.595.558	-	-	-
+ Công ty TNHH SX VLXD Phú Đức	800.320.175	-	-	-
+ Công ty CP CTGT 60	523.598.000	-	523.598.000	-
+ Đối tượng khác	711.776.250	-	-	-
- Khả năng thu hồi nợ phải thu quá hạn				
<b>Cộng</b>	<b>26.401.107.006</b>	<b>546.434.432</b>	<b>22.363.630.067</b>	<b>-</b>

**6 . HÀNG TỒN KHO**

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Hàng đang đi trên đường	-	-	-	-
- Nguyên liệu, vật liệu	7.851.582.885	-	8.971.425.762	-
- Công cụ, dụng cụ	67.631.112	-	67.391.112	-
- Chi phí SXKD dở dang	58.299.215.473	-	57.867.825.726	-
<b>Cộng</b>	<b>66.218.429.470</b>		<b>66.906.642.600</b>	

**7 . TÀI SẢN DỜ DANG DÀI HẠN**

	Số cuối năm	Số đầu năm
<b>7.1 Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn</b>	-	-
<b>7.2 Xây dựng cơ bản dở dang</b>	<b>40.886.487.687</b>	<b>2.529.446.420</b>
- Xây dựng cơ bản	40.886.487.687	2.529.446.420
+ Trụ sở văn phòng tại Quận 7 (*)	40.886.487.687	2.529.446.420
- Sửa chữa	-	-
<b>Cộng</b>	<b>40.886.487.687</b>	<b>2.529.446.420</b>

**Ghi chú:** (\*) Chi phí khảo sát địa chất, chi phí lập bản vẽ, lập dự toán kinh phí, kinh phí thi công ....cho Dự án xây dựng công trình Trụ sở làm việc của Công ty tại địa chỉ 476, đường Huỳnh Tấn Phát, P. Bình Thuận, Q. 7, TP. Hồ Chí Minh.

**8 . TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH**

Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	TSCĐ hữu hình	Cộng
<b>Nguyên giá</b>						
Số dư đầu năm	3.518.420.932	114.448.570.450	81.113.084.528	1.047.635.822	78.110.546	200.205.822.278
Số tăng trong năm	-	19.782.581.818	2.436.510.727	1	-	22.219.092.546
- Mua trong năm	-	19.963.490.909	2.255.601.636	-	-	22.219.092.545
- Điều chỉnh tăng/giảm do phân loại lại	-	(180.909.091)	180.909.091	1	-	1
Số giảm trong năm	-	-	1.399.523.129	-	-	1.399.523.129
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	1.399.523.129	-	-	1.399.523.129
Số dư cuối năm	3.518.420.932	134.231.152.268	82.150.072.126	1.047.635.823	78.110.546	221.025.391.695
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>						
Số dư đầu năm	1.411.185.617	65.888.889.776	59.016.648.298	853.009.458	62.438.047	127.232.171.196
Số tăng trong năm	206.495.151	11.532.134.500	7.375.444.120	74.178.296	4.686.637	19.192.938.704
- Khấu hao trong năm	206.495.151	11.532.134.500	7.375.444.120	74.178.296	4.686.637	19.192.938.704
Số giảm trong năm	-	-	1.202.724.337	-	-	1.202.724.337
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	1.202.724.337	-	-	1.202.724.337
Số dư cuối năm	1.617.680.768	77.421.024.276	65.189.368.081	927.187.754	67.124.684	145.222.385.563
<b>Giá trị còn lại</b>						
Tại ngày đầu năm	2.107.235.315	48.559.680.674	22.096.436.230	194.626.364	15.672.499	72.973.651.082
Tại ngày cuối năm	1.900.740.164	56.810.127.992	16.960.704.045	120.448.069	10.985.862	75.803.006.132

**9 . TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH**

Chỉ tiêu	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	Phần mềm kế toán	TSCĐ vô hình khác	Cộng
<b>Nguyên giá</b>						
Số dư đầu năm	-	-	146.129.900	498.056.103	110.505.816	754.691.819
Số tăng trong năm	-	-	-	-	-	-
Số giảm trong năm	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	-	-	146.129.900	498.056.103	110.505.816	754.691.819
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>						
Số dư đầu năm	-	-	146.129.900	348.434.122	110.505.816	605.069.838
Số tăng trong năm	-	-	-	65.009.490	-	65.009.490
- Khấu hao trong năm	-	-	-	65.009.490	-	65.009.490
Số giảm trong năm	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	-	-	146.129.900	413.443.612	110.505.816	670.079.328
<b>Giá trị còn lại</b>						
Tại ngày đầu năm	-	-	-	149.621.981	-	149.621.981
Tại ngày cuối năm	-	-	-	84.612.491	-	84.612.491

## 10 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Số cuối năm	Số đầu năm
<b>10.1. Ngắn hạn</b>		
- Công cụ dụng cụ chờ phân bổ		5.587.878
<b>Cộng</b>	-	<b>5.587.878</b>
<b>10.2. Dài hạn</b>		
- Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	887.648.841	1.014.455.817
- Lợi thế kinh doanh (*)	48.841.976.332	55.819.401.520
<b>Cộng</b>	<b>49.729.625.173</b>	<b>56.833.857.337</b>

(\*) Giá trị lợi thế kinh doanh là giá trị công cụ, dụng cụ (đã phân bổ hết giá trị sử dụng) nhưng được đánh giá lại khi cổ phần hóa theo Báo cáo xác định giá trị doanh nghiệp của Công ty Chứng khoán Ngân hàng Đông Á và được phân bổ không quá 10 năm kể từ khi Doanh Nghiệp chính thức chuyển đổi thành Công ty Cổ phần.

## 11 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
<b>11.1. Ngắn hạn:</b>				
<b>a. Văn phòng Công ty</b>	<b>46.578.055.352</b>	<b>46.578.055.352</b>	<b>53.998.972.716</b>	<b>53.998.972.716</b>
Công ty CP Thương mại và Xuất nhập khẩu vật tư giao thông (TRATIMEX)	10.451.856.855	10.451.856.855	13.399.620.800	13.399.620.800
Công ty TNHH Đình Phương Nam	1.559.536.644	1.559.536.644	973.505.456	973.505.456
Công ty TNHH Sản xuất Xây dựng Thương mại Yên Sinh	3.844.277.496	3.844.277.496	2.241.791.116	2.241.791.116
Công ty TNHH Cung ứng Nhựa đường ADCo	2.993.635.700	2.993.635.700	3.385.149.900	3.385.149.900
Chi nhánh Nhựa đường Sài Gòn	7.867.658.700	7.867.658.700	11.139.067.500	11.139.067.500
Công ty TNHH Thương mại Xây Dựng Anh Dương	1.356.393.500	1.356.393.500	1.121.830.600	1.121.830.600
Công ty TNHH TM DV VT XD Giao thông T&T	3.100.853.453	3.100.853.453	7.910.195.124	7.910.195.124
Công ty TNHH Thương Mại Dịch Vụ Thi Công Xây Dựng Cầu Đường Hồng An	4.235.885.128	4.235.885.128	6.492.545.205	6.492.545.205
Phải trả các đối tượng khác	11.167.957.876	11.167.957.876	7.335.267.015	7.335.267.015



**11 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN (tiếp theo)**

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
<b>b. Xí nghiệp trực thuộc</b>	<b>151.862.808.626</b>	<b>151.862.808.626</b>	<b>172.227.762.201</b>	<b>172.227.762.201</b>
Xí Nghiệp Đường bộ 1	12.377.769.028	12.377.769.028	39.538.412.694	39.538.412.694
Xí Nghiệp Đường bộ 4	5.128.828.200	5.128.828.200	3.507.651.546	3.507.651.546
Xí Nghiệp Đường bộ 6	14.089.725.809	14.089.725.809	9.931.727.863	9.931.727.863
Xí Nghiệp SXLDTHGT	3.039.432.364	3.039.432.364	2.738.535.691	2.738.535.691
Xí Nghiệp BT nhựa nóng	58.766.779.454	58.766.779.454	18.994.628.833	18.994.628.833
Xí Nghiệp Công trình 2	1.001.599.070	1.001.599.070	3.541.888.491	3.541.888.491
Xí Nghiệp Công trình 3	18.779.753.619	18.779.753.619	28.173.085.521	28.173.085.521
Xí Nghiệp Công trình 5	2.997.699.466	2.997.699.466	3.742.590.703	3.742.590.703
Xí Nghiệp Công trình 6	747.911.074	747.911.074	3.043.723.153	3.043.723.153
Xí Nghiệp Công trình 8	9.606.552.029	9.606.552.029	38.319.980.347	38.319.980.347
Xí Nghiệp Công trình 9	2.707.436.926	2.707.436.926	6.141.889.699	6.141.889.699
Xí Nghiệp Công trình 10	7.417.576.382	7.417.576.382	6.060.606.335	6.060.606.335
Xí Nghiệp CTThanh niên	12.627.408.871	12.627.408.871	5.918.704.991	5.918.704.991
Xí Nghiệp Cấp thoát nước	2.574.336.334	2.574.336.334	2.574.336.334	2.574.336.334
<b>c. Công ty con</b>	-	-	<b>2.535.151.356</b>	<b>2.535.151.356</b>
Công ty TNHH Cốt liệu & Bê tông VN			680.845.004	680.845.004
Công ty TNHH MTV TM DV Vận tải Phú			1.657.500.000	1.657.500.000
Khác			196.806.352	196.806.352
<b>Tổng cộng</b>	<b>198.440.863.978</b>	<b>198.440.863.978</b>	<b>228.761.886.273</b>	<b>228.761.886.273</b>

**11.2. Phải trả người bán là các bên liên quan:**

## 12 .THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp	Số đã thực nộp	Số phải thu cuối năm	Số phải nộp cuối năm
- Thuế giá trị gia tăng		9.641.272.379	8.222.119.663	15.181.716.403		2.681.675.639
- Thuế thu nhập doanh nghiệp (Công ty mẹ)		4.315.853.185	9.365.445.286	12.282.720.737		1.398.577.734
- Thuế thu nhập doanh nghiệp (Công ty con)		22.527.543	318.898	22.927.054	80.613	
- Thuế thu nhập cá nhân	2.171.152.856	302.961	3.976.292.082	1.891.016.649	85.574.462	
- Tiền thuê đất			667.519.962	667.519.962		
- Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	101.593.218		63.456.821	143.456.821	181.593.218	
<b>Cộng</b>	<b>2.272.746.074</b>	<b>13.979.956.068</b>	<b>22.295.152.712</b>	<b>30.189.357.626</b>	<b>267.248.293</b>	<b>4.080.253.373</b>

**Ghi chú:** Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

**13 . PHẢI TRẢ KHÁC**

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
<b>13.1. Ngắn hạn</b>		
- KPCĐ	r	1.122.280
- BHXH, BHYT, BHTN	-	702.795
- <b>Cổ tức lợi nhuận phải trả</b>	<b>7.085.118.479</b>	<b>63.535.895.981</b>
+ Công ty Đầu tư Tài chính Nhà nước TP.HCM - HFIC		9.775.500.000
+ Sở tài chính TP. Hồ Chí Minh	7.050.625.129	43.576.750.475
+ Cổ đông khác	34.493.350	10.183.645.506
- <b>Phải trả về các khoản phải thu khác</b>	<b>136.594.299</b>	<b>2.084.269.966</b>
- <b>Phải trả ngắn hạn khác</b>	<b>9.629.014.658</b>	<b>8.269.975.025</b>
+ Công ty TNHH SX TM Liên Phú Đức	2.701.911.465	2.701.911.465
+ Xí nghiệp Đường bộ 1	56.027.108	56.027.108
+ Xí nghiệp Đường bộ 4	248.413.687	248.413.687
+ Xí nghiệp Công trình 1	980.618.509	980.618.509
+ Xí nghiệp Công trình 2	868.989.548	868.989.548
+ Xí nghiệp Công trình 4	1.296.968.045	1.296.968.045
+ Xí nghiệp Công trình 7	-	190.244.285
+ Công ty CP Xây dựng Hạ tầng CII	1.112.022.678	1.112.022.678
+ Đối tượng khác	2.364.063.618	814.779.700
- <b>Phải trả khác của xí nghiệp</b>	<b>6.597.605.616</b>	<b>13.312.400.551</b>
+ Xí nghiệp đường bộ 1	62.006.043	1.011.562.145
+ Xí nghiệp đường bộ 4	6.104.910.137	9.437.291.603
+ Xí nghiệp Công trình 3	279.240.000	273.309.620
+ Xí nghiệp khác	151.449.436	2.590.237.183
- <b>Phải trả khác của Công ty con</b>		<b>2.303.499.270</b>
<b>Cộng</b>	<b><u>23.448.333.052</u></b>	<b><u>89.507.865.868</u></b>
<b>13.2. Dài hạn</b>		
<b>13.3. Số nợ quá hạn chưa thanh toán</b>		

#### 14 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

##### a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế	Cộng
<b>Số dư đầu năm trước</b>	<b>280.000.000.000</b>	-	<b>(13.620.668.176)</b>	<b>8.953.550.469</b>	<b>275.332.882.293</b>
- Tăng trong năm (1*)	-	711.011.577	13.620.668.176	8.813.297.549	23.144.977.302
- Tăng/giảm khác năm (2*)				(361.242.438)	(361.242.438)
- Giảm chi phí thù lao HĐQT, BKS (2*)				(1.069.607.813)	(1.069.607.813)
- Lãi lỗ từ hoạt động kinh doanh				34.811.974.148	34.811.974.148
- Trích quỹ khen thưởng phúc lợi (3*)				(6.228.330.890)	(6.228.330.890)
- Chia cổ tức năm 2016 & 2017 (3*)	4.997.640.000			(36.287.430.000)	(31.289.790.000)
<b>Số dư đầu năm nay</b>	<b>284.997.640.000</b>	<b>711.011.577</b>	<b>-</b>	<b>8.632.211.025</b>	<b>294.340.862.602</b>
- Lãi lỗ từ hoạt động kinh doanh				37.399.599.915	37.399.599.915
- Trích lập quỹ 2017 bổ sung năm 2017 (4*)				(872.057.949)	(872.057.949)
- Phân phối cổ tức bổ sung năm 2017 (4*)				(1.425.033.000)	(1.425.033.000)
- Tạm trích quỹ khen thưởng phúc lợi năm 2018 (5*)				(3.735.000.000)	(3.735.000.000)
- Trích chi phí HĐQT năm 2018 (5*)				(1.952.396.620)	(1.952.396.620)
- Phân phối cổ tức năm 2018 (6*)				(11.399.905.600)	(11.399.905.600)
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>284.997.640.000</b>	<b>711.011.577</b>	<b>-</b>	<b>26.647.417.771</b>	<b>312.356.069.348</b>

##### Ghi chú:

(1\*) Điều chỉnh tăng theo Biên bản kiểm tra của HFIC cho giai đoạn từ 01/01/2016 đến 04/05/2016.

(2\*) Điều chỉnh tăng/giảm theo Nghị quyết Số NQ 25/NQ-HQT-CTGTSG ngày 30/06/2017 & số 02/NQ-ĐHĐCĐ ngày 24/04/2017.

(3\*) Phân phối quỹ, cổ tức năm 2016, tạm ứng cổ tức năm 2017 và tăng vốn điều lệ theo Nghị quyết số 33/NQ-HĐQT-CTGTSG ngày 12/12/2017 và Nghị quyết Số 02/NQ-ĐHĐCĐ ngày 24/04/2017.

(4\*) Phân phối quỹ khen thưởng phúc lợi, thù lao HĐQT và cổ tức bổ sung năm 2017 theo Nghị quyết 01/2018/NQ-ĐHĐCĐ ngày 26/04/2019.

(5\*) Tạm phân phối quỹ khen thưởng phúc lợi và chi phí HĐQT năm 2018 theo Nghị quyết số 01/2018/NQ-ĐHĐCĐ ngày 26/04/2018 và Nghị quyết 01/NQ-HĐQT-CTGTSG ngày 19/01/2019.

(6\*) Tạm phân phối cổ tức năm 2018 theo Nghị quyết số 28/NQ-HĐQT-CTGTSG ngày 05/11/2018.

**14 . VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)**

**b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

	Tỷ lệ	Số lượng cổ phiếu	Giá trị vốn
- Công ty Đầu tư Tài chính Nhà nước - HFIC	49%	13.965.000	139.650.000.000
- Cổ đông khác	51%	14.534.764	145.347.640.000
<b>Cộng</b>	<b>100%</b>	<b>28.499.764</b>	<b>284.997.640.000</b>

**c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

	Năm 2018	Năm 2017
- <b>Vốn đầu tư của chủ sở hữu</b>		
+ Vốn góp đầu năm	284.997.640.000	280.000.000.000
+ Vốn góp cuối năm	284.997.640.000	284.997.640.000

**d. Cổ phiếu**

	Số cuối năm	Số đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	28.000.000	28.000.000
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	28.499.764	28.499.764
+ Cổ phiếu phổ thông	28.499.764	28.499.764
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	28.499.764	28.499.764
+ Cổ phiếu phổ thông	28.499.764	28.499.764
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/ cổ phiếu	-	-

**e. Cổ tức**

	Số cuối năm	Số đầu năm
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông (*)	4%	7,5%

(\*) Công ty tạm phân phối cổ tức 2018 theo Nghị quyết số 28/NQ-HĐQT-CTGTSG ngày 05/11/2018.

**15 . Nguồn kinh phí**

	Năm 2018	Năm 2017
- Nguồn kinh phí đầu năm	821.253.472	821.253.472
- Nguồn kinh phí được cấp trong năm	1.332.558.815	14.301.915.000
- Chi sự nghiệp	(1.044.241.651)	(14.301.915.000)
- Nguồn kinh phí còn lại cuối năm	1.109.570.636	821.253.472

**16 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

**16.1. Tài sản thuê ngoài**

**16.2. Tài sản nhận giữ hộ**

Tài sản nhận giữ hộ là các tài sản cố định không cần dùng phải bàn giao về Công ty Đầu tư Tài chính Nhà nước TP. Hồ Chí Minh (HFIC) theo Quyết định 6110/QĐ-UBND ngày 20/11/2015 của Ủy ban Nhân dân TP. Hồ Chí Minh. Tài sản nhận giữ hộ gồm: hệ thống phòng cháy chữa cháy khu nhà Văn phòng Công ty, Máy phát điện 5KVA, Máy bơm nước Rabbit và Trạm biến áp điện với tổng nguyên giá là 907.561.818 VND; Giá trị hao mòn lũy kế tại 31/12/2015 là 449.438.992 VND và giá trị còn lại là 458.122.826 VND.

**VI . THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT**

Đơn vị tính: VND

**1 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

	Năm 2018	Năm 2017
<b>1.1. Doanh thu</b>		
- Doanh thu duy tu sửa chữa đường bộ	388.950.464.048	361.217.277.806
- Doanh thu thi công công trình	742.204.831.130	734.486.735.689
- Doanh thu hoạt động sản xuất bê tông nhựa nóng	55.605.282.797	77.548.373.201
<b>Cộng</b>	<b>1.186.760.577.975</b>	<b>1.173.252.386.696</b>

**1.2. Doanh thu đối với các bên liên quan**

**2 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN**

	Năm 2018	Năm 2017
- Giá vốn duy tu sửa chữa đường bộ	328.770.773.620	302.197.063.219
- Giá vốn thi công công trình	711.870.389.936	704.301.617.323
- Giá vốn sản xuất bê tông nhựa nóng	54.414.632.346	76.108.501.776
<b>Cộng</b>	<b>1.095.055.795.902</b>	<b>1.082.607.182.318</b>

**3 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

	Năm 2018	Năm 2017
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	10.158.646.920	7.002.494.706
<b>Cộng</b>	<b>10.158.646.920</b>	<b>7.002.494.706</b>

**4 . THU NHẬP KHÁC**

	Năm 2018	Năm 2017
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	9.811.416	
- Thu tiền bồi thường, phạt, hỗ trợ phí vận chuyển...		4.090.873.575
- Cho thuê xe, máy thi công	374.834.000	1.348.732.828
- Thu bán hồ sơ thầu	24.545.457	33.636.367
- Các khoản thu nhập khác	154.992.329	84.312.922
<b>Cộng</b>	<b>564.183.202</b>	<b>5.557.555.692</b>

**5 . CHI PHÍ KHÁC**

	Năm 2018	Năm 2017
- Chi phí khấu hao + nhiên liệu máy thi công cho thuê	283.346.372	1.415.004.540
- Giá trị còn lại TSCĐ thanh lý và chi phí thanh lý, nhượng	-	4.427.075.012
- Chi phí khác	64.231.195	116.513.416
<b>Cộng</b>	<b>347.577.567</b>	<b>5.958.592.968</b>

**9 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU**

	Năm 2018	Năm 2017
- Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu CP phổ thông	37.399.599.915	34.811.974.148
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi trích từ lợi nhuận sau thuế (*)	3.735.000.000	7.100.388.839
- Số lượng CP phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	28.499.764	28.499.764
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>1.181</b>	<b>972</b>

(\*) Hồi tố chi tiêu năm trước theo hướng dẫn tại Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 20/12/2014 của Bộ Tài chính.

**VII . THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÊN BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

- 1 . Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng tới Báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai: không có.
- 2 . Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không sử dụng: không có.

**3 . Thông tin khác**

Khoản tiền chi khác trong đó có phần tiền trả vốn chủ sở hữu, quỹ đầu tư phát triển, quỹ khen thưởng phúc lợi và lợi nhuận chưa phân phối (giai đoạn Nhà Nước) cho chủ sở hữu được trình bày mục "Mã số 17" trên Báo cáo lưu chuyển tiền tệ.

	Năm 2018	Năm 2017
- Chi chuyển lợi nhuận giai đoạn Nhà nước	36.526.125.346	58.785.656.182
- Chi quỹ khen thưởng phúc lợi	2.869.958.424	13.136.634.908
<b>Cộng</b>	<b>39.396.083.770</b>	<b>71.922.291.090</b>

**VIII . NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**

- 1 . Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác: không có
- 2 . Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm: không có
- 3 . Thông tin về các bên liên quan có phát sinh nghiệp vụ chủ yếu:

**3.1. Bên có liên quan**

Bên liên quan	Mối quan hệ
+ HĐQT, Ban TGD và Ban kiểm soát	Thành viên và cá nhân có liên quan
+ Công ty Đầu tư Tài chính Nhà nước TP.HCM - HFIC	Cổ đông lớn, nhà nước

**3.2. Giao dịch với bên có liên quan**

**a. Bên liên quan là các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan.**

- Tiền lương Tổng Giám đốc, thù lao Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát như sau:

	Năm 2018	Năm 2017
Tiền lương Tổng Giám đốc	360.000.000	312.000.000
Thù lao Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát	1.078.080.000	913.150.000
<b>Cộng</b>	<b>1.438.080.000</b>	<b>1.225.150.000</b>

**b. Bên liên quan khác**

- Các giao dịch chủ yếu giữa Công ty với các bên có liên quan trong năm tài chính như sau:

	Năm 2018	Năm 2017
+ Công ty Đầu tư Tài chính Nhà nước TP.HCM - HFIC		
- Chi chuyển lợi nhuận và quỹ (giai đoạn Nhà nước)	17.699.656.182	23.285.656.182
- Chuyển cổ tức	5.586.000.000	5.556.600.000

- Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, tình hình công nợ giữa Công ty với các bên có liên quan như sau:

Bên liên quan	Nội dung nghiệp vụ	Số cuối năm	Số đầu năm
+ Công ty Đầu tư Tài chính Nhà nước TP.HCM - HFIC			
- Phải trả khác		-	9.775.500.000

#### 4. Thông tin về Báo cáo bộ phận

Thông tin bộ phận được trình bày theo bộ phận theo khu vực địa lý và lĩnh vực kinh doanh của Công ty. Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý và lĩnh vực kinh doanh, được dựa vào cơ cấu báo cáo nội bộ và quản lý của Công ty.

Kết quả báo cáo bộ phận bao gồm các khoản mục phân bổ trực tiếp cho một bộ phận cũng như cho các bộ phận được phân chia theo một cơ sở hợp lý. Các khoản mục không được phân bổ bao gồm tài sản, nợ phải trả, doanh thu từ hoạt động tài chính, chi phí tài chính, chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp, lãi hoặc lỗ khác và thuế thu nhập doanh nghiệp.

##### 4.1. Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, Công ty chỉ có trụ sở tại Thành phố Hồ Chí Minh, do đó không trình bày Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

##### 4.2. Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

	Năm nay	Năm trước
- Doanh thu duy tu sửa chữa đường bộ	388.950.464.048	361.217.277.806
- Doanh thu thi công công trình	742.204.831.130	734.486.735.689
- Doanh thu hoạt động sản xuất bê tông nhựa nóng	55.605.282.797	77.548.373.201
<b>Cộng</b>	<b>1.186.760.577.975</b>	<b>1.173.252.386.696</b>

#### 5. Công cụ tài chính

Căn cứ Thông tư số 75/2015/TT-BTC ngày 18/05/2015 của Bộ Tài chính, trước khi Chuẩn mực kế toán về công cụ tài chính và các văn bản hướng dẫn được ban hành, Ban Tổng Giám đốc Công ty quyết định không trình bày và thuyết minh về công cụ tài chính theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC trong báo cáo tài chính của Công ty.

#### 6. Thông tin về hoạt động liên tục

Không có bất kỳ sự kiện nào gây ra sự nghi ngờ lớn về khả năng hoạt động liên tục và Công ty không có ý định cũng như buộc phải ngừng hoạt động, hoặc thu hẹp đáng kể quy mô hoạt động của mình.

#### 7. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh được trình bày trên là số liệu được trình bày trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2017 đã được kiểm toán bởi công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Phía Nam.

Số liệu so sánh nêu trên đã được điều chỉnh hồi tố số theo Biên bản kiểm toán Nhà nước khu vực IV ngày 15/08/2018, ảnh hưởng của các điều chỉnh thay đổi trên Báo cáo tài chính hợp nhất tại ngày 31/12/2017 được trình bày lại như sau:

##### Bảng cân đối kế toán hợp nhất :

Khoản mục	Mã số	Số trình bày lại	Số đã trình bày	Điều chỉnh
- Thuế và các khoản phải nộp NN	313	13.979.956.068	13.856.718.173	123.237.895
- LN sau thuế chưa phân phối	421	8.632.211.025	8.755.448.920	(123.237.895)
<b>Cộng</b>		<b>22.612.167.093</b>	<b>22.612.167.093</b>	-



## 7. Số liệu so sánh (tiếp theo)

### Bảng kết quả kinh doanh hợp nhất

Khoản mục	Mã số	Số trình bày lại	Số đã trình bày	Điều chỉnh
- Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	53.703.466.778	53.549.419.409	154.047.369
- Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	8.731.220.882	8.762.030.356	(30.809.474)
- Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN	60	34.709.852.021	34.833.089.916	(123.237.895)

## 8. Vấn đề khác

Nghĩa vụ tài chính liên quan đến giai đoạn Nhà nước (trước cổ phần hóa) đối với khoản xét duyệt theo thông báo số 941/TB-SGTVT ngày 2/3/2016; thông báo số 1025/TB-SGTVT ngày 7/3/2016 và thông báo số 1157/TB-SGTVT ngày 14/3/2016 của Sở Giao thông Vận tải TP. HCM về xét duyệt quyết toán ngân sách năm 2011 & 2012 đối với hoạt động công ích giai đoạn Nhà nước. Việc phê duyệt quyết toán ngân sách từ năm 2011 đến giai đoạn chính thức chuyển đổi cổ phần sẽ ảnh hưởng đến kết quả phê duyệt quyết toán giai đoạn Nhà nước (từ ngày 1/1/2015 đến ngày 4/5/2016). Do vậy, Công ty đang chờ Cơ quan Nhà nước có thẩm quyền phê duyệt và hướng dẫn xử lý.

TP.Hồ Chí Minh, Ngày            tháng            năm 2019  
XÁC NHẬN CỦA ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT CỦA C.TY



Hoàng Anh Giao